

d. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

e. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

g. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Ban kiểm soát, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Ban kiểm soát (nếu có).

2. Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ:

- 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền đề cử một (01) ứng viên;
- 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;
- 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;
- 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên;
- 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

### **Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát** (168, 169 LDN, 286 ND155)

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó;

c. Là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

- b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
  - c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
  - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
  - c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
  - d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát** (103, 286 ND155)

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

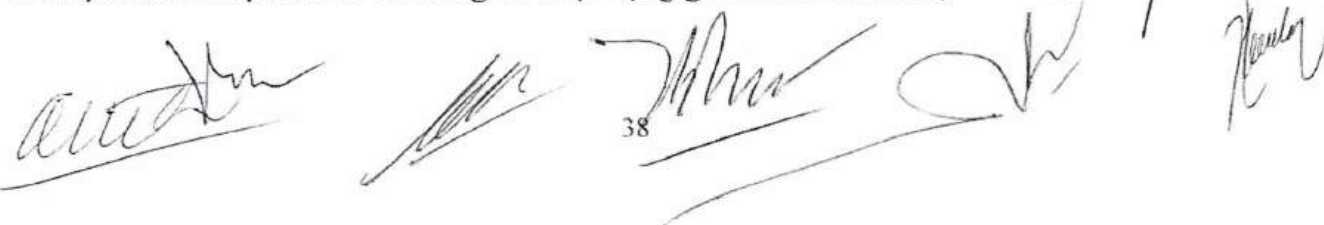
- a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát** (170 LDN, 290 ND155)

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;



38

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác;

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;

5. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;

6. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

7. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;

8. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

9. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc; Người phụ trách quản trị công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các nghị quyết, biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho các Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị.

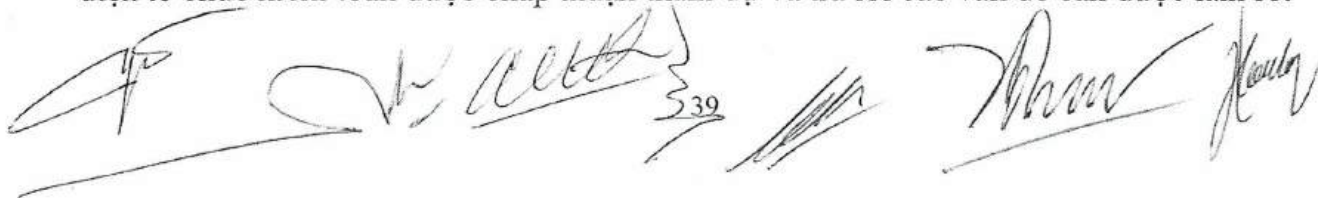
10. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty;

11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

#### **Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát** (289 ND155)

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.





**Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát** (104)

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

**Chương X**

**TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC**

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

**Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi** (165, 167 LDN, 291 ND 154)

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan



của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 20% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

#### **Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường <sup>(165)</sup>**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.



3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

## Chương XI

### QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

#### Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ (11, 115, 122)

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

## Chương XII

### CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

#### Điều 45. Công nhân viên và công đoàn (102, 163 Bộ luật LĐ)

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch đề Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch đề Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

## Chương XIII

### PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

#### Điều 46. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó,

những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Hội đồng quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## Chương XIV

### TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### Điều 47. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

#### Điều 48. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 của năm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

#### Điều 49. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS), chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

## Chương XV

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

#### Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### Điều 51. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

## Chương XVI

### KIỂM TOÁN CÔNG TY

#### Điều 52. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các

thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

## Chương XVII

### DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

#### Điều 53. Dấu của doanh nghiệp <sup>(43 LDN)</sup>

1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và Điều lệ công ty.

a. Con dấu Công ty được thể hiện là hình tròn, mực sử dụng màu đỏ;

b. Nội dung con dấu có những thông tin sau: Tên doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp, thành phố, tỉnh nơi Công ty đặt trụ sở chính;

c. Số lượng con dấu: 02 (hai).

2. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

## Chương XVIII

### GIẢI THỂ CÔNG TY

#### Điều 54. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

#### Điều 55. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

#### **Điều 56. Thanh lý**

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c. Nợ thuế;

d. Các khoản nợ khác của Công ty;

đ. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

#### **Chương XIX**

#### **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

#### **Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trường ban Kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.



## Chương XX

### BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

#### Điều 58. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

## Chương XXI

### NGÀY HIỆU LỰC

#### Điều 59. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 chương, 59 điều được Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng năm 2025 nhất trí thông qua nội dung điều chỉnh, bổ sung, và ủy quyền Hội đồng quản trị sửa đổi và ban hành.

Điều lệ có hiệu lực từ ngày ký.

2. Điều lệ được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY

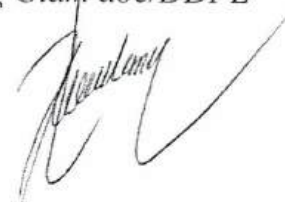


  
**LÊ ĐÌNH HIỀN**  
Chủ tịch HĐQT/ĐDPL

  
**LÊ CAO QUANG**  
Tổng Giám đốc/ĐDPL

  
**NGUYỄN QUANG DUYỆT**  
Phó Tổng Giám đốc/ĐDPL

  
**NGUYỄN AN THÁI**  
Phó Chủ tịch HĐQT

  
**HÀ VĂN TUẤN**  
TV HĐQT

  
**LÊ VĂN QUÝ**  
TV HĐQT

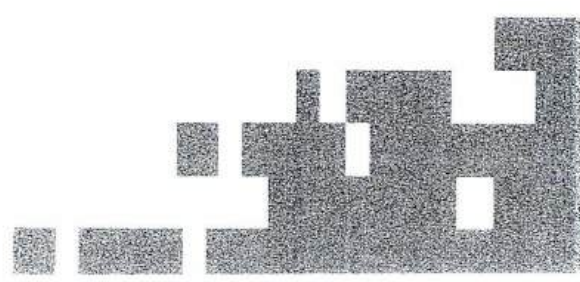
  
**MAI NAM DƯƠNG**  
TV HĐQT

  
**PHẠM GIA SÂM**  
TV HĐQT

  
**NGÔ VĂN MINH**  
TV HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023



**MỤC LỤC**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 8 – 9        |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất    | 10 – 52      |

H. P.  
VĂN  
CÓN  
GUYỄN  
LÀT

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>         | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Lê Đình Hiền   | Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn An Thái | Phó Chủ tịch   |
| Ông Hầu Văn Tuấn   | Thành viên     |
| Ông Phạm Gia Sâm   | Thành viên     |
| Ông Mai Nam Dương  | Thành viên     |
| Ông Lê Văn Quý     | Thành viên     |
| Ông Ngô Văn Minh   | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức | Trưởng bộ phận |
| Ông Trần Quang Thục    | Thành viên     |
| Bà Huỳnh Thị Quế Hương | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>              | <u>Chức vụ</u>                          |
|-------------------------|-----------------------------------------|
| Ông Phạm Hồng Hải       | Trưởng ban – Bổ nhiệm ngày 01/05/2023   |
| Bà Lê Thị Thuỷ          | Trưởng ban – Miễn nhiệm ngày 01/05/2023 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên                              |
| Ông Trần Hùng Phương    | Thành viên                              |

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>       | <u>Chức vụ</u>                                |
|------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Hầu Văn Tuấn | Giám đốc tài chính – Bổ nhiệm ngày 25/09/2023 |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u>    |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn An Thái     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Hiền      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Cao Quang       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Duyệt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Toàn  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Nam Đồng        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Hòa       | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Dương Thị Ngọc Ngân | Kế toán trưởng    |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

### **CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số 71/2024/KT-RSMHCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0172-2023-026-1

**Lê Võ Thuỳ Linh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
3525-2021-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM   | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>01/01/2023 |
|----------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |      | <b>403.101.143.434</b> | <b>314.974.858.712</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 4.1  | <b>71.485.359.897</b>  | <b>91.532.223.138</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |      | 46.485.359.897         | 33.532.223.138         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |      | 25.000.000.000         | 58.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |      | <b>215.573.201.719</b> | <b>94.361.331.955</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.2  | 76.393.558.224         | 78.323.771.052         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.3  | 75.041.010.562         | 21.853.674.071         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 4.4  | 90.992.697.961         | 17.124.108.845         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 4.5  | (26.854.065.028)       | (22.940.222.013)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | 4.6  | <b>113.739.288.576</b> | <b>128.410.629.891</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |      | 115.290.093.445        | 129.961.434.760        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |      | (1.550.804.869)        | (1.550.804.869)        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |      | <b>2.303.293.242</b>   | <b>670.673.728</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |      | -                      | 175.600.500            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 4.13 | 103.827.383            | 470.642.828            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 4.13 | 2.199.465.859          | 24.430.400             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |      | <b>366.774.571.587</b> | <b>398.032.317.442</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |      | <b>3.085.352.449</b>   | <b>2.323.367.269</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 4.4  | 3.085.352.449          | 2.323.367.269          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |      | <b>307.738.921.969</b> | <b>362.716.604.563</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.8  | 293.250.734.103        | 347.942.339.157        |
| Nguyên giá                                   | 222        |      | 767.417.535.877        | 768.655.899.802        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |      | (474.166.801.774)      | (420.713.560.645)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 4.9  | 14.488.187.866         | 14.774.265.406         |
| Nguyên giá                                   | 228        |      | 19.929.726.974         | 19.929.726.974         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |      | (5.441.539.108)        | (5.155.461.568)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |      | <b>38.750.707.333</b>  | <b>14.677.501.014</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 4.7  | 38.750.707.333         | 14.677.501.014         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |      | <b>17.199.589.836</b>  | <b>18.314.844.596</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 4.10 | 15.497.653.076         | 15.791.425.649         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 4.17 | 1.701.936.760          | 2.523.418.947          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |      | <b>769.875.715.021</b> | <b>713.007.176.154</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số | TM   | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|-----------------------------------------|-------|------|---------------------|---------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ                          | 300   |      | 169.308.485.914     | 179.504.113.691     |
| I. Nợ ngắn hạn                          | 310   |      | 129.321.985.914     | 178.517.613.691     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 311   | 4.11 | 27.673.443.826      | 59.939.839.440      |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312   | 4.12 | 4.086.056.943       | 4.378.020.883       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313   | 4.13 | 6.826.074.195       | 42.386.204.809      |
| 4. Phải trả người lao động              | 314   |      | 35.012.413.226      | 41.646.851.133      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315   | 4.14 | 3.153.604.226       | 1.406.524.100       |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác               | 319   | 4.15 | 1.738.097.824       | 2.980.225.557       |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320   | 4.16 | 49.977.716.220      | 24.918.368.315      |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322   |      | 854.579.454         | 861.579.454         |
| II. Nợ dài hạn                          | 330   |      | 39.986.500.000      | 986.500.000         |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 338   | 4.16 | 39.000.000.000      | -                   |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn            | 342   |      | 986.500.000         | 986.500.000         |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                       | 400   |      | 600.567.229.107     | 533.503.062.463     |
| I. Vốn chủ sở hữu                       | 410   | 4.18 | 600.567.229.107     | 533.503.062.463     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu               | 411   |      | 200.000.000.000     | 200.000.000.000     |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết  | 411a  |      | 200.000.000.000     | 200.000.000.000     |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                | 418   |      | 293.769.438.455     | 221.945.285.914     |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421   |      | 102.283.196.478     | 107.023.996.586     |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a  |      | -                   | 1.014.436.181       |
| LNST chưa phân phối kỳ này              | 421b  |      | 102.283.196.478     | 106.009.560.405     |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát      | 429   |      | 4.514.594.174       | 4.533.779.963       |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)   | 440   |      | 769.875.715.021     | 713.007.176.154     |

Phê duyệt



Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM     | Năm 2023        | Năm 2022          |
|----------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1    | 901.723.777.354 | 1.113.267.981.194 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 901.723.777.354 | 1.113.267.981.194 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2    | 638.276.847.595 | 852.321.476.282   |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 263.446.929.759 | 260.946.504.912   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3    | 1.106.624.422   | 1.533.487.612     |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.4    | 4.702.482.287   | 1.147.143.690     |
| Trong đó, chi phí lãi vay                          | 23    |        | 4.366.794.179   | 824.227.032       |
| 7. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.5    | 3.162.427.454   | 3.342.499.860     |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.6    | 97.411.252.744  | 107.435.397.997   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |        | 159.277.391.696 | 150.554.950.977   |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.7    | 3.956.937.644   | 2.975.815.244     |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    | 5.8    | 3.357.802.186   | 1.899.224.101     |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | 599.135.458     | 1.076.591.143     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 159.876.527.154 | 151.631.542.120   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.10   | 33.814.178.323  | 30.719.689.700    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 5.11   | 821.482.187     | (527.204.015)     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 125.240.866.644 | 121.439.056.435   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |        | 125.083.352.433 | 121.158.169.862   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |        | 157.514.211     | 280.886.553       |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.18.4 | 6.254           | 6.058             |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.18.4 | 6.254           | 6.058             |



Phê duyệt

Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số     | TM   | Năm 2023                 | Năm 2022                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |           |      |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                  | 01        |      | 159.876.527.154          | 151.631.542.120          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                             |           |      |                          |                          |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02        | 5.9  | 76.845.135.615           | 74.170.755.601           |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |      | 3.913.843.015            | 935.053.004              |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ     | 04        |      | 14.309.439               | 174.623.664              |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |      | (4.276.887.879)          | (1.699.438.255)          |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | 5.4  | 4.366.794.179            | 824.227.032              |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh                                                           | 08        |      | <b>240.739.721.523</b>   | <b>226.036.763.166</b>   |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu                                                          | 09        |      | 1.346.030.782            | 3.931.846.428            |
| Tăng hàng tồn kho                                                                        | 10        |      | 14.671.341.315           | (60.376.331.713)         |
| Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |      | (48.575.643.131)         | 2.488.849.206            |
| Giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |      | 469.373.073              | 1.142.633.486            |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |      | (3.893.525.687)          | (613.424.115)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | 4.13 | (53.651.956.788)         | (6.065.525.891)          |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17        |      | (7.000.000)              | (10.000.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | <b>20</b> |      | <b>151.098.341.087</b>   | <b>166.534.810.567</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |           |      |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 21        |      | (189.171.929.432)        | (130.578.739.663)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                     | 22        |      | 11.103.531.986           | 2.817.895.623            |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               | 25        |      | -                        | (330.000.000)            |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        | 5.3  | 1.052.403.407            | 1.218.042.978            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         | <b>30</b> |      | <b>(177.015.994.039)</b> | <b>(126.872.801.062)</b> |

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | TM         | Năm 2023                | Năm 2022              |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |            |                         |                       |
| 1. Tiền thu từ di vay                                             | 33        | 6.1        | 110.485.553.385         | 108.538.967.515       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        | 6.2        | (46.426.205.480)        | (83.620.599.200)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |            | (58.176.700.000)        | (22.186.700.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |            | <b>5.882.647.905</b>    | <b>2.731.668.315</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b><br><b>(50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> |            | <b>(20.035.005.047)</b> | <b>42.393.677.820</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                  | 60        |            | 91.532.223.138          | 49.313.168.982        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |            | (11.858.194)            | (174.623.664)         |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b><br><b>(70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>4.1</b> | <b>71.485.359.897</b>   | <b>91.532.223.138</b> |

Phê duyệt

Người lập



Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 để thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                                                 | Tại ngày 31/12/2023    |               | Tại ngày 01/01/2023    |               |
|------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                                            | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%)  | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%)  |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư<br>và Xây Dựng Thủy Lợi<br>Lâm Đồng | 129.801.720.000        | 64,90         | 129.801.720.000        | 64,90         |
| Các cổ đông khác                                           | 70.198.280.000         | 35,10         | 70.198.280.000         | 35,10         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>200.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

| <b>Tên</b>                          | <b>Ngành nghề hoạt động chính</b>                                                                    | <b>Địa chỉ</b>                                                      |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Xí Nghiệp Hiệp An                   | Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samốt, các sản phẩm sau nung và cao lanh.                          | Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.             |
| Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thanh Mỹ | Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.                                                           | Nghĩa Lập, xã Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.             |
| Xí Nghiệp Hiệp Tiến                 | Kinh doanh cao lanh                                                                                  | Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.                     |
| Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1        | Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm. | 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. |
| Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2        | Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm. | 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. |
| Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu  | Vận chuyển nguyên vật liệu                                                                           | 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. |

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2023 là 731 (31/12/2022 là: 774).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

| Tên                                         | Ngành nghề hoạt động chính                               | Địa chỉ                                                                          | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                          | 87 Phù Đồng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.                        | 100%                     | 100%          | 100%          |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                    | Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.                        | 94,39%                   | 94,39%        | 94,39%        |
| Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông       | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.                             | 100%                     | 100%          | 100%          |
| Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú                | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai. | 100%                     | 100%          | 100%          |
| Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn                | Sản xuất và kinh doanh bê tông                           | Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.       | 100%                     | 100%          | 100%          |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 3.4. Nợ phải thu

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.5. Hàng tồn kho

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

##### **Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị               | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác     | 03 - 07 năm |

#### 3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### **Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

###### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Thừa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.
- Các thửa đất, tờ bản đồ và thời hạn sử dụng tương ứng tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông như sau:

| <u>Thửa đất</u> | <u>Tờ bản đồ</u> | <u>Thời hạn sử dụng</u> |
|-----------------|------------------|-------------------------|
| Số 13           | Số 5             | Đến năm 2056            |
| Số 64           | Số 5             | Đến 15/10/2056          |
| Số 27           | Số 15            | Đến 01/07/2064          |
| Số 84           | Số 16            | Đến 01/07/2064          |
| Số 27           | Số 22            | Đến 2050                |
| Số 63           | Số 5             | Đến 2050                |
| Số 29           | Số 22            | Đến 03/2058             |
| Số 61           | Số 15            | Đến 2050                |

- Thừa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thừa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.8. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang là quyền sử dụng đất đang chờ hoàn tất đầy đủ giấy tờ hợp lý hợp lệ, bao gồm:

- Thừa đất số: 79, Tờ bản đồ số: 12, thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2063.
- Thừa đất số: 184, 185, 181 Tờ bản đồ số: 61, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến 01/07/2064, trong đó có 1.636 m<sup>2</sup> sử dụng đến 15/10/2048.
- Thừa đất số: 65 Tờ bản đồ số: 5, Thừa đất số: 20 Tờ bản đồ số: 5, Thừa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056 và đến 2057.
- Thừa đất số: 104 Tờ bản đồ số: 1, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2061.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.12. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.17. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ổng sứ: 0%
- Các thành phẩm dịch vụ khác: 10%

Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 06 năm 2023, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### **Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

#### **3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>Tại ngày<br/>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2023<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền mặt                        | 1.187.184.439                          | 2.189.689.262                          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 45.298.175.458                         | 31.342.533.876                         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 25.000.000.000                         | 58.000.000.000                         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>71.485.359.897</b>                  | <b>91.532.223.138</b>                  |

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,1% đến 6%/năm.

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                           | <b>Tại ngày<br/>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8 | 69.622.793                             | 3.807.269.827                          |
| Phải thu từ khách hàng:                                   |                                        |                                        |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt        | 8.802.563.055                          | 8.802.563.055                          |
| Các khách hàng khác (*)                                   | 67.521.372.376                         | 65.713.938.170                         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>76.393.558.224</b>                  | <b>78.323.771.052</b>                  |

(\*) Tại ngày 31/12/2023, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8  | 4.512.000.000                 | 4.512.000.000                 |
| Trả trước cho người bán:                                       |                               |                               |
| Lê Hữu Chiến (*)                                               | 49.930.000.000                | -                             |
| Nguyễn Viết Lương (**)                                         | 8.195.416.799                 | 8.195.416.799                 |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Và Chuyển Đổi Số Đại Nam (***)             | 5.395.500.000                 | -                             |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (****) | 3.220.123.000                 | 3.020.123.000                 |
| Các nhà cung cấp khác                                          | 3.787.970.763                 | 6.126.134.272                 |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>75.041.010.562</b>         | <b>21.853.674.071</b>         |

(\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

(\*\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(\*\*\*) Là khoản trả trước cho việc cung cấp, lắp đặt trạm trộn bê tông theo Hợp đồng số HDTT.23-024/DTDAINAM-LBMDAKNONG ký kết ngày 19 tháng 03 năm 2023.

(\*\*\*\*) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.4. Phải thu khác**

|                                                               | Tại ngày 31/12/2023   |                        | Tại ngày 01/01/2023   |                        |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                               | VND                   |                        | VND                   |                        |
|                                                               | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| Ngắn hạn:                                                     |                       |                        |                       |                        |
| Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8 | 75.797.521.000        | -                      | 4.600.000.000         | -                      |
| Phải thu khác xí nghiệp xây lắp                               | 4.425.873.866         | (4.425.873.866)        | 4.425.873.866         | (4.425.873.866)        |
| Phải thu người lao động                                       | 9.778.223.669         | (19.780.700)           | 7.120.186.266         | -                      |
| Phải thu khác                                                 | 991.079.426           | (118.932.268)          | 978.048.713           | (123.941.974)          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>90.992.697.961</b> | <b>(4.564.586.834)</b> | <b>17.124.108.845</b> | <b>(4.549.815.840)</b> |
| Dài hạn:                                                      |                       |                        |                       |                        |
| Ký cược, ký quỹ                                               | 3.085.352.449         | -                      | 2.323.367.269         | -                      |

**4.5. Nợ xấu**

|                                                    | Tại ngày 31/12/2023   |                        | Tại ngày 01/01/2023   |                        |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                    | VND                   |                        | VND                   |                        |
|                                                    | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn | 28.508.483.033        | 6.223.627.039          | 20.389.799.598        | 1.999.393.425          |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn       | 4.609.449.134         | 40.240.100             | 4.551.340.840         | 1.525.000              |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>33.117.932.167</b> | <b>6.263.867.139</b>   | <b>24.941.140.438</b> | <b>2.000.918.425</b>   |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|                                                    | Tại ngày 31/12/2023<br>VND   |                             |                                         | Tại ngày 01/01/2023<br>VND   |                             |                                         |
|----------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
|                                                    | Giá gốc                      | Giá trị có thể thu hồi      | Thời gian quá hạn                       | Giá gốc                      | Giá trị có thể thu hồi      | Thời gian quá hạn                       |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt | 8.802.563.055                | -                           | Trên 3 năm<br>Từ 6 tháng đến trên 3 năm | 8.802.563.055                | -                           | Trên 3 năm<br>Từ 6 tháng đến trên 3 năm |
| Các khách hàng khác                                | 24.315.369.112               | 6.263.867.139               |                                         | 16.138.577.383               | 2.000.918.425               |                                         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b><u>33.117.932.167</u></b> | <b><u>6.263.867.139</u></b> |                                         | <b><u>24.941.140.438</u></b> | <b><u>2.000.918.425</u></b> |                                         |

**4.6. Hàng tồn kho**

|                                     | Tại ngày 31/12/2023<br>VND    |                               | Tại ngày 01/01/2023<br>VND    |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | Giá gốc                       | Dự phòng                      | Giá gốc                       | Dự phòng                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 80.170.590.104                | -                             | 85.611.126.429                | -                             |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.914.859.110                 | -                             | 1.883.632.142                 | -                             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.176.427.067                 | -                             | 3.942.971.908                 | -                             |
| Thành phẩm                          | 28.252.674.869                | (835.242.862)                 | 37.142.092.799                | (835.242.862)                 |
| Hàng hóa                            | 775.542.295                   | (715.562.007)                 | 1.381.611.482                 | (715.562.007)                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>115.290.093.445</u></b> | <b><u>(1.550.804.869)</u></b> | <b><u>129.961.434.760</u></b> | <b><u>(1.550.804.869)</u></b> |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                            | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Hệ nghiên Camly                                      | 22.906.734.624                | -                             |
| Mua quyền sử dụng đất                                      | 7.047.005.500                 | 7.047.005.500                 |
| Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú | 3.874.410.560                 | 454.254.856                   |
| Xây dựng dự án mỏ đá Tây Đại Lào                           | -                             | 4.555.032.212                 |
| Khác                                                       | 4.922.556.649                 | 2.621.208.446                 |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>38.750.707.333</b>         | <b>14.677.501.014</b>         |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cây lâu năm<br>VND | Tài sản<br>cố định hữu<br>hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |                                              |                                        |                    |                                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2023        | 110.932.993.748                  | 372.932.375.204             | 281.415.705.296                              | 2.317.805.796                          | 520.611.939        | 536.407.819                                | 768.655.899.802        |
| Mua trong năm              | 1.292.398.732                    | 1.995.863.635               | 18.615.246.422                               | -                                      | -                  | -                                          | 21.903.508.789         |
| Đầu tư XDCB hoàn<br>thành  | 3.857.670.326                    | 3.985.321.420               | -                                            | -                                      | -                  | -                                          | 7.842.991.746          |
| Thanh lý, nhượng<br>bán    | -                                | (5.890.450.673)             | (25.094.413.787)                             | -                                      | -                  | -                                          | (30.984.864.460)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>116.083.062.806</b>           | <b>373.023.109.586</b>      | <b>274.936.537.931</b>                       | <b>2.317.805.796</b>                   | <b>520.611.939</b> | <b>536.407.819</b>                         | <b>767.417.535.877</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |                                              |                                        |                    |                                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2023        | 62.483.205.457                   | 201.992.235.431             | 154.237.475.742                              | 1.163.624.257                          | 520.611.939        | 316.407.819                                | 420.713.560.645        |
| Khấu hao trong năm         | 9.553.442.043                    | 30.361.071.211              | 36.255.961.237                               | 388.583.584                            | -                  | -                                          | 76.559.058.075         |
| Thanh lý, nhượng<br>bán    | -                                | (5.825.869.260)             | (17.279.947.686)                             | -                                      | -                  | -                                          | (23.105.816.946)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>72.036.647.500</b>            | <b>226.527.437.382</b>      | <b>173.213.489.293</b>                       | <b>1.552.207.841</b>                   | <b>520.611.939</b> | <b>316.407.819</b>                         | <b>474.166.801.774</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |                                              |                                        |                    |                                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2023        | 48.449.788.291                   | 170.940.139.773             | 127.178.229.554                              | 1.154.181.539                          | -                  | 220.000.000                                | 347.942.339.157        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>44.046.415.306</b>            | <b>146.495.672.204</b>      | <b>101.723.048.638</b>                       | <b>765.597.955</b>                     | <b>-</b>           | <b>220.000.000</b>                         | <b>293.250.734.103</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình là 135.475.405.194 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 234.996.020.860 VND.

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất<br>VND | Chi phí thăm dò hầm mỏ<br>VND | Phần mềm máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá:                |                          |                               |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2023        | 16.884.831.876           | 2.528.795.098                 | 516.100.000                 | 19.929.726.974        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>16.884.831.876</b>    | <b>2.528.795.098</b>          | <b>516.100.000</b>          | <b>19.929.726.974</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                          |                               |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2023        | 2.110.566.470            | 2.528.795.098                 | 516.100.000                 | 5.155.461.568         |
| Khấu hao trong năm         | 286.077.540              | -                             | -                           | 286.077.540           |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>2.396.644.010</b>     | <b>2.528.795.098</b>          | <b>516.100.000</b>          | <b>5.441.539.108</b>  |
| Giá trị còn lại:           |                          |                               |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2023        | 14.774.265.406           | -                             | -                           | 14.774.265.406        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>14.488.187.866</b>    | <b>-</b>                      | <b>-</b>                    | <b>14.488.187.866</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 6.436.207.964 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dài hạn:                       |                               |                               |
| Quyền khai thác khoáng sản (*) | 15.175.702.880                | 14.508.062.380                |
| Các khoản khác                 | 321.950.196                   | 1.283.363.269                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b>15.497.653.076</b>         | <b>15.791.425.649</b>         |

(\*) Quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

|                             | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Quyền khai thác mỏ Đại Lào  | 13.703.867.246                | 13.274.306.654                |
| Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ | 1.299.114.567                 | 1.016.935.659                 |
| Quyền khai thác mỏ Tutra    | 172.721.067                   | 216.820.067                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b>15.175.702.880</b>         | <b>14.508.062.380</b>         |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                 | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                          |
|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                 | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8 | 197.756.301                | 197.756.301              | 8.094.808.512              | 8.094.808.512            |
| Phải trả cho người bán:                         |                            |                          |                            |                          |
| Công ty TNHH Thiên Tự Phước                     | 3.592.843.506              | 3.592.843.506            | 10.017.276.606             | 10.017.276.606           |
| Công ty TNHH Hòa Thành Tiến                     | 915.316.796                | 915.316.796              | 2.999.206.692              | 2.999.206.692            |
| Phải trả cho các đối tượng khác (*)             | 22.967.527.223             | 22.967.527.223           | 38.828.547.630             | 38.828.547.630           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>27.673.443.826</b>      | <b>27.673.443.826</b>    | <b>59.939.839.440</b>      | <b>59.939.839.440</b>    |

(\*) Tại ngày 31/12/2023, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi khoản nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                        | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Phúc Minh | 459.900.000                   | 459.900.000                   |
| Các khách hàng khác    | 3.626.156.943                 | 3.918.120.883                 |
| <b>Cộng</b>            | <b>4.086.056.943</b>          | <b>4.378.020.883</b>          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                               | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                      | Trong năm<br>VND       |                        | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                       |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                               | Phải thu                   | Phải nộp             | Phải nộp               | Đã nộp                 | Phải thu                   | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng         | 103.827.383                | 1.101.046.522        | 84.159.427.557         | 90.303.384.488         | 470.642.828                | 7.611.818.898         |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                          | -                    | 293.768.519            | 293.768.519            | -                          | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                          | 5.212.669.785        | 33.814.178.323         | 53.651.956.788         | -                          | 25.050.448.250        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                          | 470.981.159          | 5.353.588.113          | 5.517.486.990          | -                          | 634.880.036           |
| Thuế tài nguyên               | 63.853.161                 | 92.640               | 9.096.886.440          | 14.270.456.735         | 22.903.500                 | 5.132.713.274         |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 2.131.085.798              | -                    | 7.042.936.884          | 12.168.483.293         | -                          | 2.994.460.611         |
| Các loại thuế khác            | 3.000.000                  | 41.284.089           | 1.884.390.149          | 2.807.989.800          | -                          | 961.883.740           |
| Các khoản phí, lệ phí         | 1.526.900                  | -                    | 56.725.232             | 56.725.232             | 1.526.900                  | -                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.303.293.242</b>       | <b>6.826.074.195</b> | <b>141.701.901.217</b> | <b>179.070.251.845</b> | <b>495.073.228</b>         | <b>42.386.204.809</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                            | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản trích trước cung cấp quyền Camly | 1.476.216.131                 | -                             |
| Trích trước phí hoàn nguyên môi trường     | 1.257.391.628                 | 1.343.590.733                 |
| Các khoản trích trước khác                 | 419.996.467                   | 62.933.367                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.153.604.226</b>          | <b>1.406.524.100</b>          |

**4.15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 427.287.136                   | 612.264.507                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.310.810.688                 | 2.367.961.050                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.738.097.824</b>          | <b>2.980.225.557</b>          |

(Xem tiếp trang sau)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

|                                                        | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                          | Trong kỳ<br>VND        |                       | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                          |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                        | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                  | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Ngắn hạn:                                              |                            |                          |                        |                       |                            |                          |
| Vay từ các bên liên quan<br>- Xem thêm Mục 8           | 15.000.000.000             | 15.000.000.000           | 15.000.000.000         | -                     | -                          | -                        |
| Vay Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và Phát triển Việt<br>Nam | 9.744.202.495              | 9.744.202.495            | 19.840.931.834         | 26.482.358.854        | 16.385.629.515             | 16.385.629.515           |
| Vay Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt Nam             | 10.233.513.725             | 10.233.513.725           | 15.644.621.551         | 13.943.846.626        | 8.532.738.800              | 8.532.738.800            |
| Nợ dài hạn đến hạn phải<br>trả                         | 15.000.000.000             | 15.000.000.000           | 21.000.000.000         | 6.000.000.000         | -                          | -                        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>49.977.716.220</b>      | <b>49.977.716.220</b>    | <b>71.485.553.385</b>  | <b>46.426.205.480</b> | <b>24.918.368.315</b>      | <b>24.918.368.315</b>    |
| Dài hạn:                                               |                            |                          |                        |                       |                            |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư<br>và Phát triển Việt Nam        | 39.000.000.000             | 39.000.000.000           | 60.000.000.000         | 21.000.000.000        | -                          | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>88.977.716.220</b>      | <b>88.977.716.220</b>    | <b>131.485.553.385</b> | <b>67.426.205.480</b> | <b>24.918.368.315</b>      | <b>24.918.368.315</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.  
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.  
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất: 9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.  
Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Tập đoàn đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Tài sản đảm bảo bao gồm: - Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9.

- Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

- Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

- Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                           | 20%                           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.701.936.760                 | 2.523.418.947                 |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                   | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                          |                           |                                       |                                     |                        |
|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu VND         | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND               |
| Tại ngày 01/01/2022               | 100.000.000.000                    | 60.570.786.237           | 199.037.371.599           | 69.940.365.042                        | 5.032.183.150                       | 434.580.706.028        |
| Tăng vốn trong năm trước          | 100.000.000.000                    | (60.570.786.237)         | (39.429.213.763)          | -                                     | -                                   | -                      |
| Lãi trong năm trước               | -                                  | -                        | -                         | 121.158.169.882                       | 280.886.553                         | 121.439.056.435        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển       | -                                  | -                        | 62.337.128.078            | (62.337.128.078)                      | -                                   | -                      |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 | -                                  | -                        | -                         | (10.000.000.000)                      | (186.700.000)                       | (10.186.700.000)       |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 | -                                  | -                        | -                         | (12.000.000.000)                      | -                                   | (12.000.000.000)       |
| Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh   | -                                  | -                        | -                         | 262.589.740                           | (592.589.740)                       | (330.000.000)          |
| Tại ngày 01/01/2023               | 200.000.000.000                    | -                        | 221.945.285.914           | 107.023.996.586                       | 4.533.779.963                       | 533.503.062.463        |
| Lãi trong năm nay                 | -                                  | -                        | -                         | 125.083.352.433                       | 157.514.211                         | 125.240.866.644        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển       | -                                  | -                        | 71.824.152.541            | (71.824.152.541)                      | -                                   | -                      |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 | -                                  | -                        | -                         | (38.000.000.000)                      | (176.700.000)                       | (38.176.700.000)       |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 | -                                  | -                        | -                         | (20.000.000.000)                      | -                                   | (20.000.000.000)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>        | <b>200.000.000.000</b>             | <b>-</b>                 | <b>293.769.438.455</b>    | <b>102.283.196.478</b>                | <b>4.514.594.174</b>                | <b>600.567.229.107</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                      | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 129.801.720.000               | 129.801.720.000               |
| Các cổ đông khác                                     | 70.198.280.000                | 70.198.280.000                |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>200.000.000.000</b>        | <b>200.000.000.000</b>        |

**4.18.3. Cổ phiếu**

|                                                  | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>01/01/2023 |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành    | 20.000.000             | 20.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 20.000.000             | 20.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành        | 20.000.000             | 20.000.000             |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                    | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                   | 125.083.352.433 | 121.158.169.882 |
| Lãi hợp nhất sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | 125.083.352.433 | 121.158.169.882 |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu     | 20.000.000      | 20.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>                        | <b>6.254</b>    | <b>6.058</b>    |

**4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                                     | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| USD                                 | 33.624,33                     | 976,17                        |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý:</b>         |                               |                               |
| Xóa sổ do không có khả năng thu hồi | 3.856.779.443                 | 3.856.779.443                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b>  |
|------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ | 44.251.728.359          | 72.690.106.568           |
| Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt                    | 32.241.128.856          | 33.940.464.581           |
| Doanh thu gạch                                 | 21.393.841.549          | 31.406.181.005           |
| Doanh thu cao lanh                             | 23.938.255.893          | 11.864.413.499           |
| Doanh thu bê tông                              | 777.371.484.625         | 960.876.045.945          |
| Doanh thu điện năng lượng mặt trời             | 2.527.338.072           | 2.490.769.596            |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>901.723.777.354</b>  | <b>1.113.267.981.194</b> |

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8

10.021.247.413

18.322.139.362

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|                                          | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ | 5.174.454.278           | 21.268.509.972          |
| Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt                | 21.629.296.647          | 24.791.298.249          |
| Giá vốn gạch                             | 7.912.283.359           | 9.228.288.954           |
| Giá vốn cao lanh                         | 17.775.961.199          | 10.506.085.571          |
| Giá vốn bê tông                          | 584.317.346.132         | 785.056.427.376         |
| Giá vốn điện năng lượng mặt trời         | 1.467.505.980           | 1.470.866.160           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>638.276.847.595</b>  | <b>852.321.476.282</b>  |

Giá vốn năm nay giảm 25% so với năm trước và giảm nhiều hơn tỷ lệ giảm của doanh thu do Tập đoàn tăng cường việc kiểm soát chi phí đầu vào.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 1.052.403.407           | 1.218.042.978           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 53.473.329              | 315.444.634             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 747.686                 | -                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.106.624.422</b>    | <b>1.533.487.612</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.4. Chi phí tài chính**

|                                                   | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 8 | 111.986.301             | -                       |
| Chi phí lãi vay ngân hàng                         | 4.254.807.878           | 824.227.032             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                              | 263.962.310             | 309.932.364             |
| Chi phí tài chính khác                            | 71.725.798              | 12.984.294              |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>4.702.482.287</b>    | <b>1.147.143.690</b>    |

Chi phí tài chính năm nay tăng hơn 310% so với năm trước chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng mạnh do nhu cầu vốn lưu động tăng nên Tập đoàn có thêm các khoản vay mới – Xem thêm Mục 4.16.

**5.5. Chi phí bán hàng**

|                                 | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên               | 373.258.493             | 215.164.362             |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 1.408.480.852           | 1.436.878.193           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng        | 388.391.309             | 379.218.981             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ           | 29.533.332              | 29.533.332              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 34.965.356              | 221.069.915             |
| Chi phí bằng tiền khác          | 927.798.112             | 1.060.635.077           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.162.427.454</b>    | <b>3.342.499.860</b>    |

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên                | 64.544.727.894          | 76.588.125.775          |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 2.772.934.360           | 2.813.952.934           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 2.460.715.630           | 1.591.990.077           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.447.215.221           | 7.983.808.655           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 2.196.014.462           | 1.746.210.875           |
| Chi phí dự phòng                 | 3.913.843.015           | 935.053.004             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.755.389.182           | 3.064.872.111           |
| Chi phí bằng tiền khác           | 11.320.412.980          | 12.711.384.566          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>97.411.252.744</b>   | <b>107.435.397.997</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7. Thu nhập khác**

|                                          | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 3.224.484.472           | 463.668.004             |
| Nhập kho nguyên liệu                     | 646.325.702             | -                       |
| Xử lý công nợ                            | 18.181.818              | 126.305.014             |
| Bán phế liệu                             | 4.898.772               | 300.000.000             |
| Thu nhập khác                            | 63.046.880              | 2.085.842.226           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.956.937.644</b>    | <b>2.975.815.244</b>    |

**5.8. Chi phí khác**

|                   | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản bị phạt | 2.020.286.536           | 279.782.967             |
| Xử lý công nợ     | 9.633.722               | 20.765.256              |
| Các khoản khác    | 1.327.881.928           | 1.598.675.878           |
| <b>Cộng</b>       | <b>3.357.802.186</b>    | <b>1.899.224.101</b>    |

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 349.024.614.912         | 553.064.632.298         |
| Chi phí nhân công                | 159.142.113.854         | 179.209.406.392         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 76.845.135.615          | 74.170.755.601          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 106.722.800.980         | 136.839.145.633         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 37.853.830.474          | 34.269.532.227          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>729.588.495.835</b>  | <b>977.553.472.151</b>  |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                     | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm                              | 159.876.527.154         | 151.631.542.120         |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                                     | 4.498.922.621           | 2.293.137.322           |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                                      | (20.288.742.435)        | (1.114.681.599)         |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh                          | 144.086.707.340         | 152.809.997.843         |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                       | 20%                     | 20%                     |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh                           | 28.817.341.468          | 30.561.999.569          |
| Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước                            | 5.036.202.115           | 341.063.332             |
| Trừ: Giảm 50% thuế TNDN được ưu đãi                                 | (39.365.260)            | (183.373.201)           |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>33.814.178.323</b>   | <b>30.719.689.700</b>   |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

|                                                                    | <b>Lãi chưa thực hiện<br/>trong hàng<br/>tồn kho<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022                                                | (1.996.214.932)                                              |
| Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước | (527.204.015)                                                |
| Tại ngày 01/01/2023                                                | (2.523.418.947)                                              |
| Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay   | 821.482.187                                                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>                                         | <b>(1.701.936.760)</b>                                       |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                                             | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 110.485.553.385         | 108.538.967.515         |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                              | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (46.426.205.480)        | (83.620.599.200)        |

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu                         | Kinh doanh<br>VLXD và khai<br>thác mỏ<br>VND | Gồm sứ<br>chịu lửa<br>VND | Gạch<br>VND           | Cao lanh<br>VND      | Đá, bê tông<br>VND     | Điện năng<br>lượng mặt trời<br>VND | Loại trừ<br>VND         | Tổng cộng<br>VND       |
|----------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần                  | 85.087.885.194                               | 32.241.128.856            | 45.770.817.424        | 23.938.255.893       | 785.988.364.520        | 2.527.338.072                      | (73.830.012.605)        | 901.723.777.354        |
| GVHB                             | 50.025.842.137                               | 21.636.046.647            | 31.477.916.176        | 17.769.211.199       | 593.915.930.813        | 1.467.505.980                      | (78.015.605.357)        | 638.276.847.595        |
| <b>Lãi gộp</b>                   | <b>35.062.043.057</b>                        | <b>10.605.082.209</b>     | <b>14.292.901.248</b> | <b>6.169.044.694</b> | <b>192.072.433.707</b> | <b>1.059.832.092</b>               | <b>4.185.592.752</b>    | <b>263.446.929.759</b> |
| Chi phí bán hàng                 | 23.955.656                                   | 1.796.872.161             | 3.440.841             | 391.162.243          | 946.996.553            | -                                  | -                       | 3.162.427.454          |
| Chi phí QLDN                     | 1.847.561.264                                | 4.898.439.597             | 6.683.993.317         | 3.229.330.541        | 80.508.329.231         | 205.531.521                        | 38.067.273              | 97.411.252.744         |
| <b>Lợi nhuận từ HĐ bán hàng</b>  | <b>33.190.526.137</b>                        | <b>3.909.770.451</b>      | <b>7.605.467.090</b>  | <b>2.548.551.910</b> | <b>110.617.107.923</b> | <b>854.300.571</b>                 | <b>4.147.525.479</b>    | <b>162.873.249.561</b> |
| Doanh thu tài chính              | 17.084.051.496                               | 2.222.408                 | 798.277.674           | 678.160              | 7.219.737              | 295.814                            | (16.786.120.867)        | 1.106.624.422          |
| Chi phí tài chính                | 5.296.027.809                                | 59.147.777                | -                     | 13.229.407           | -                      | -                                  | (665.922.706)           | 4.702.482.287          |
| <b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>    | <b>11.788.023.687</b>                        | <b>(56.925.369)</b>       | <b>798.277.674</b>    | <b>(12.551.247)</b>  | <b>7.219.737</b>       | <b>295.814</b>                     | <b>(16.120.198.161)</b> | <b>(3.595.857.865)</b> |
| Thu nhập khác                    | 2.462.796.069                                | 4.197.502                 | 83.093.520            | 1.344.070            | 9.256.977.675          | 3.150.439                          | (7.854.621.631)         | 3.956.937.644          |
| Chi phí khác                     | 2.927.600.500                                | 1                         | 91.083.074            | 270.257              | 8.113.005.051          | 2.474.166                          | (7.776.630.863)         | 3.357.802.186          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>            | <b>(464.804.431)</b>                         | <b>4.197.501</b>          | <b>(7.989.554)</b>    | <b>1.073.813</b>     | <b>1.143.972.624</b>   | <b>676.273</b>                     | <b>(77.990.768)</b>     | <b>599.135.458</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b> | <b>44.513.745.393</b>                        | <b>3.857.042.583</b>      | <b>8.395.755.210</b>  | <b>2.537.074.476</b> | <b>111.768.300.284</b> | <b>855.272.658</b>                 | <b>(12.050.663.450)</b> | <b>159.876.527.154</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành      |                                              |                           |                       |                      |                        |                                    |                         | 33.814.178.323         |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại       |                                              |                           |                       |                      |                        |                                    |                         | 821.482.187            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>        |                                              |                           |                       |                      |                        |                                    |                         | <b>125.240.866.644</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác:**

|                                         | Kinh doanh<br>VLXD và khai<br>thác mỏ<br>Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Gồm sứ<br>chịu lửa<br>Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Gạch<br>Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Cao lanh<br>Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Đá, bê tông<br>Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Điện năng<br>lượng mặt trời<br>Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Loại trừ<br>Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tổng cộng<br>Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tài sản của<br>bộ phận                  | 80.961.327.922                                                         | 30.677.511.845                                      | 43.551.043.140                        | 22.777.308.201                            | 747.869.823.982                              | 2.404.768.269                                                | (160.068.005.098)                         | 768.173.778.261                            |
| Tài sản không<br>phân bổ                | 1.701.936.760                                                          | -                                                   | -                                     | -                                         | -                                            | -                                                            | -                                         | 1.701.936.760                              |
| <b>Tổng tài sản</b>                     | <b>82.663.264.682</b>                                                  | <b>30.677.511.845</b>                               | <b>43.551.043.140</b>                 | <b>22.777.308.201</b>                     | <b>747.869.823.982</b>                       | <b>2.404.768.269</b>                                         | <b>(160.068.005.098)</b>                  | <b>769.875.715.021</b>                     |
| Nợ phải trả<br>của bộ phận              | 21.269.499.175                                                         | 8.059.345.488                                       | 11.441.374.541                        | 5.983.868.477                             | 196.474.255.204                              | 631.761.089                                                  | (74.551.618.059)                          | 169.308.485.915                            |
|                                         | Kinh doanh<br>VLXD và khai<br>thác mỏ<br>Năm 2023<br>VND               | Gồm sứ<br>chịu lửa<br>Năm 2023<br>VND               | Gạch<br>Năm 2023<br>VND               | Cao lanh<br>Năm 2023<br>VND               | Đá, bê tông<br>Năm 2023<br>VND               | Điện năng<br>lượng mặt trời<br>Năm 2023<br>VND               | Loại trừ<br>Năm 2023<br>VND               | Tổng cộng<br>Năm 2023<br>VND               |
| Chi phí mua<br>sắm tài sản<br>trong năm | 19.115.778.489                                                         | -                                                   | 2.897.853.276                         | 319.444.444                               | 7.413.424.326                                | -                                                            | -                                         | 29.746.500.535                             |
| Chi phí khấu<br>hao trong năm           | 7.015.481.000                                                          | 840.202.630                                         | 2.241.370.180                         | 417.925.043                               | 66.330.156.762                               | -                                                            | -                                         | 76.845.135.615                             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu                         | Kinh doanh<br>VLXD và khai<br>thác mỏ<br>VND | Gồm sứ<br>chịu lửa<br>VND | Gạch<br>VND           | Cao lanh<br>VND      | Đá, bê tông<br>VND     | Điện năng<br>lượng mặt trời<br>VND | Loại trừ<br>VND         | Tổng cộng<br>VND       |
|----------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần                  | 115.309.979.300                              | 33.940.464.581            | 60.736.729.550        | 11.864.413.499       | 970.772.235.105        | 2.490.769.596                      | (8'.846.610.437)        | 1.113.267.981.194      |
| GVHB                             | 73.691.302.043                               | 25.348.438.057            | 40.357.396.565        | 9.940.901.200        | 780.741.344.440        | 1.470.866.160                      | (79.228.772.183)        | 852.321.476.282        |
| <b>Lãi gộp</b>                   | <b>41.618.677.257</b>                        | <b>8.592.026.524</b>      | <b>20.379.332.985</b> | <b>1.923.512.299</b> | <b>190.030.890.665</b> | <b>1.019.903.436</b>               | <b>(2.617.838.254)</b>  | <b>260.946.504.912</b> |
| Chi phí bán hàng                 | 82.457.912                                   | 1.816.097.174             | 3.314.608             | 227.260.912          | 1.213.369.254          | -                                  | -                       | 3.342.499.860          |
| Chi phí QLDN                     | 1.705.195.425                                | 4.331.183.680             | 9.190.797.839         | 2.275.842.014        | 89.797.920.352         | 134.458.687                        | -                       | 107.435.397.997        |
| <b>Lợi nhuận từ HĐ bán hàng</b>  | <b>39.831.023.920</b>                        | <b>2.444.745.670</b>      | <b>11.185.220.538</b> | <b>(579.590.627)</b> | <b>99.019.601.059</b>  | <b>885.444.749</b>                 | <b>(2.617.838.254)</b>  | <b>150.168.607.055</b> |
| Doanh thu tài chính              | 22.664.631.445                               | 179.084.081               | 596.221.658           | 14.024.149           | 7.195.623              | 170.367                            | (21.927.839.711)        | 1.533.487.612          |
| Chi phí tài chính                | 1.611.867.279                                | 117.526.669               | -                     | 12.167.370           | -                      | -                                  | (594.417.628)           | 1.147.143.690          |
| <b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>    | <b>21.052.764.166</b>                        | <b>61.557.412</b>         | <b>596.221.658</b>    | <b>1.856.779</b>     | <b>7.195.623</b>       | <b>170.367</b>                     | <b>(21.333.422.083)</b> | <b>386.343.922</b>     |
| Thu nhập khác                    | 873.372.022                                  | 1.498.192                 | 50.321.669            | 19.573.893           | 2.035.446.888          | 13.784.398                         | (18.181.818)            | 2.975.815.244          |
| Chi phí khác                     | 1.126.483.829                                | 357.801                   | 52.605                | 599                  | 770.485.579            | 1.343.688                          | -                       | 1.899.224.101          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>            | <b>(253.111.807)</b>                         | <b>1.140.391</b>          | <b>50.269.064</b>     | <b>19.573.294</b>    | <b>1.264.961.309</b>   | <b>11.940.710</b>                  | <b>(18.181.818)</b>     | <b>1.076.591.143</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b> | <b>60.630.676.279</b>                        | <b>2.507.443.473</b>      | <b>11.831.711.260</b> | <b>(558.160.554)</b> | <b>100.291.757.991</b> | <b>897.555.826</b>                 | <b>(23.969.442.155)</b> | <b>151.631.542.120</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành      |                                              |                           |                       |                      |                        |                                    |                         | 30.719.689.700         |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại       |                                              |                           |                       |                      |                        |                                    |                         | (527.204.015)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>        |                                              |                           |                       |                      |                        |                                    |                         | <b>121.439.056.435</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****Các thông tin khác:**

|                                         | Kinh doanh<br>VLXD và khai<br>thác mỏ<br>Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND | Gồm sứ<br>chịu lửa<br>Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND | Gạch<br>Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND | Cao lanh<br>Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND | Đá, bê tông<br>Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND | Điện năng<br>lượng mặt trời<br>Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND | Loại trừ<br>Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND | Tổng cộng<br>Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tài sản của<br>bộ phận                  | 86.112.480.551                                                         | 25.346.441.079                                      | 45.357.656.587                        | 8.860.239.876                             | 724.964.185.426                              | 1.860.084.875                                                | (182.017.331.187)                         | 710.483.757.207                            |
| Tài sản không<br>phân bổ                | 2.523.418.947                                                          | -                                                   | -                                     | -                                         | -                                            | -                                                            | -                                         | 2.523.418.947                              |
| <b>Tổng tài sản</b>                     | <b>88.635.899.498</b>                                                  | <b>25.346.441.079</b>                               | <b>45.357.656.587</b>                 | <b>8.860.239.876</b>                      | <b>724.964.185.426</b>                       | <b>1.860.084.875</b>                                         | <b>(182.017.331.187)</b>                  | <b>713.007.176.154</b>                     |
| Nợ phải trả<br>của bộ phận              | 26.360.916.175                                                         | 7.759.100.706                                       | 13.884.972.022                        | 2.712.313.467                             | 221.927.414.004                              | 569.412.716                                                  | (93.710.015.399)                          | 179.504.113.691                            |
|                                         | Kinh doanh<br>VLXD và khai<br>thác mỏ<br>Năm 2022<br>VND               | Gồm sứ<br>chịu lửa<br>Năm 2022<br>VND               | Gạch<br>Năm 2022<br>VND               | Cao lanh<br>Năm 2022<br>VND               | Đá, bê tông<br>Năm 2022<br>VND               | Điện năng<br>lượng mặt trời<br>Năm 2022<br>VND               | Loại trừ<br>Năm 2022<br>VND               | Tổng cộng<br>Năm 2022<br>VND               |
| Chi phí mua<br>sắm tài sản<br>trong năm | 107.404.080.606                                                        | -                                                   | 1.965.459.161                         | -                                         | 36.697.868.912                               | -                                                            | -                                         | 146.067.408.679                            |
| Chi phí khấu<br>hao trong năm           | 7.987.001.569                                                          | 848.024.016                                         | 2.254.388.665                         | 399.446.836                               | 62.681.894.515                               | -                                                            | -                                         | 74.170.755.601                             |

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- |                                                         |                          |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ               |
| 2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                         | Công ty con              |
| 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát          | Công ty con              |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông                | Công ty con              |
| 5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú                         | Công ty con              |
| 6. Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn              | Công ty con              |
| 7. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40                | Công ty cùng tập đoàn    |
| 8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát               | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Tại ngày<br/>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm Mục 4.2:</b>                                                                                                                                                                                                                                   |                                        |                                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng                                                                                                                                                                                                                                          | 69.622.793                             | 3.807.269.827                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Tại ngày<br/>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2023<br/>VND</b> |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.3:</b>                                                                                                                                                                                                                                   |                                        |                                        |
| Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)                                                                                                                                                                                                                                                      | 4.512.000.000                          | 4.512.000.000                          |
| (*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (người bán) liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích là 9.129,8 m <sup>2</sup> . |                                        |                                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Tại ngày<br/>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2023<br/>VND</b> |
| <b>Tạm ứng:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                        |                                        |
| Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (*)                                                                                                                                                                                                                                                       | 53.267.521.000                         | -                                      |
| Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (**)                                                                                                                                                                                                                                                     | 16.530.000.000                         | -                                      |
| Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (***)                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.600.000.000                          | 4.600.000.000                          |
| Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc (****)                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.400.000.000                          | -                                      |
| <b>Cộng – Xem thêm Mục 4.4</b>                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>75.797.521.000</b>                  | <b>4.600.000.000</b>                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 900 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m<sup>2</sup> theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 71, TĐĐ 51, diện tích: 5.772 m<sup>2</sup> tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 322, TĐĐ 35c, diện tích: 1.000 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 256-257-287, TĐĐ 35c, diện tích: 5.046 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 228, TĐĐ 35c, diện tích: 6.028 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 323, TĐĐ 35c, diện tích: 2.784 m<sup>2</sup>; thửa số 288, TĐĐ 35c, diện tích: 380 m<sup>2</sup>; thửa số 229, TĐĐ 35c, diện tích: 2.119 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 123, TĐĐ 51, diện tích: 1.135,8 m<sup>2</sup>; thửa số 124, TĐĐ 51, diện tích: 3.018,2 m<sup>2</sup>; thửa số 225, TĐĐ 35c, diện tích: 2.261 m<sup>2</sup>; thửa số 227, TĐĐ 35c, diện tích: 2.348 m<sup>2</sup> tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 326, TĐĐ 35c, diện tích: 2.516 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(\*\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m<sup>2</sup>, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(\*\*\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc của công ty mẹ liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 157, Tờ bản đồ số 69, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 31 tháng 10 năm 2023.

|                                                          | <b>Tại ngày<br/>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2023<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.11:         |                                        |                                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng     | (197.756.301)                          | (8.094.808.512)                        |
|                                                          | <b>Tại ngày<br/>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2023<br/>VND</b> |
| Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.16:                        |                                        |                                        |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*) | 15.000.000.000                         | -                                      |

(\*) Đây là khoản vay tiền từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – công ty mẹ nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC – LBM.

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                                                                   | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ:                                                                     |                         |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng                                              | 11.004.662.789          | 19.861.088.344          |
| Bao gồm:                                                                                          |                         |                         |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1 | 10.021.247.413          | 18.322.139.362          |
| Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan                              | 983.415.376             | 1.538.948.982           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

|                                                                    | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Mua hàng:</b>                                                   |                         |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng               | 3.369.001.854           | 4.719.737.033           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40                              |                         | 857.520.000             |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>3.369.001.854</b>    | <b>5.577.257.033</b>    |
| <b>Bao gồm:</b>                                                    |                         |                         |
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế | 3.098.451.967           | 5.036.216.602           |
| Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan           | 270.549.887             | 541.040.431             |
|                                                                    | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
| <b>Mua tài sản cố định:</b>                                        |                         |                         |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng               | 800.000.000             | -                       |
| <b>Bao gồm:</b>                                                    |                         |                         |
| Mua tài sản cố định từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế         | 727.272.728             | -                       |
| Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan           | 72.727.272              | -                       |
|                                                                    | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
| <b>Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.16:</b>                           |                         |                         |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng               | 15.000.000.000          | -                       |
|                                                                    | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
| <b>Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:</b>                         |                         |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng               | 111.986.301             | -                       |
|                                                                    | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
| <b>Trả cổ tức:</b>                                                 |                         |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm                    | 37.642.498.800          | 14.278.189.200          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đồng

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

|                                        | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT       | 1.111.818.181           | 1.010.000.000           |
| Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT | 526.909.091             | 476.000.000             |
| Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT     | 310.909.091             | 260.000.000             |
| Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT     | 310.909.091             | 260.000.000             |
| Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT    | 310.909.091             | 260.000.000             |
| Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT     | 310.909.091             | 260.000.000             |
| Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT       | 310.909.091             | 260.000.000             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.193.272.727</b>    | <b>2.786.000.000</b>    |

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị tăng theo quyết định chi thù lao bổ sung năm 2022 tương ứng 5% (tỷ lệ kỳ trước là 10%) lợi nhuận tăng thêm so với kế hoạch ĐHCĐ giao theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHCĐ-LBM ngày 22 tháng 04 năm 2023.

Thu nhập của Giám đốc tài chính tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

|                                                | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ông Hầu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính tập đoàn | 150.000.000             | -                       |

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

|                                            | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc         | 1.943.234.164           | 1.633.567.497           |
| Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc       | 1.185.450.000           | 1.063.050.000           |
| Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc | 1.185.450.000           | 1.063.050.000           |
| Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc      | 1.185.450.000           | 1.063.050.000           |
| Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc  | 1.007.916.667           | 877.225.000             |
| Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc        | 1.173.983.333           | 960.475.000             |
| Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc       | 939.050.000             | 900.450.000             |
| Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng    | 998.650.000             | 858.575.000             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>9.619.184.164</b>    | <b>8.419.442.497</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

|                                                                          | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát                                 | 40.000.000              | -                       |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát                       | 146.909.091             | 96.000.000              |
| Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát                          | 146.909.091             | 96.000.000              |
| Bà Lê Thị Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 01/05/2023)         | 70.909.091              | -                       |
| Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 20/12/2022) | -                       | 60.000.000              |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>404.727.273</b>      | <b>252.000.000</b>      |

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ trong năm như sau:

|                                                                    | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ông Lê Đình Hiên – Chủ tịch HĐQT                                   | 349.741.740             | 139.642.800             |
| Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn | 218.652.000             | 98.740.000              |
| Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT                                 | 49.590.000              | 20.300.000              |
| Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT                                | 274.025.600             | 92.600.000              |
| Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc                               | 205.138.820             | 63.780.400              |
| Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc                         | 49.590                  | 19.800                  |
| Ông Trần Văn Hiên – Phó Tổng Giám đốc                              | 16.530                  | 6.600                   |
| Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc                          | 11.020                  | 4.400                   |
| Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc                                | 5.890.000               | 2.906.000               |
| Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng                            | 2.831.000               | 1.320.000               |
| Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát                    | 361.469.300             | 220.286.000             |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>1.467.338.460</b>    | <b>639.575.200</b>      |

**9. THU NHẬP BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ CÔNG TY MẸ**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong năm như sau:

|                                                              | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ     | 605.250.000             | 460.250.000             |
| Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ    | 393.250.000             | 303.250.000             |
| Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ | 386.250.000             | 266.250.000             |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>1.384.750.000</b>    | <b>1.029.750.000</b>    |

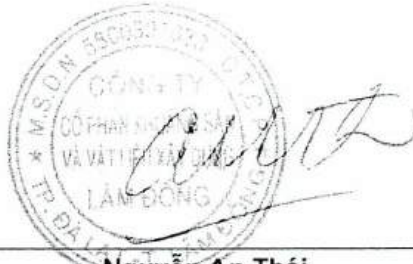
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

**Phê duyệt**

**Người lập**



**Nguyễn An Thái**  
Tổng Giám đốc

A handwritten signature in black ink.

**Dương Thị Ngọc Ngân**  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực: 12736-05  
Ngày: 13-05-2025  
Quyển số: SCT/BS

**CÔNG CHỨNG TIỀN**



*Đỗ Luân Thắng*

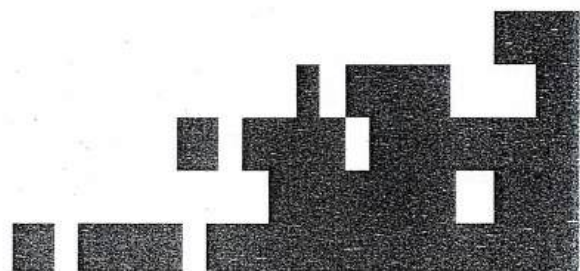


**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023



S  
C  
C  
H  
F  
CH  
TH  
I  
VH



**MỤC LỤC**

|                                           | <b>Trang</b> |
|-------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC             | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                 | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN |              |
| Bảng cân đối kế toán                      | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh      | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                | 8 – 9        |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính         | 10 – 45      |

H. P.  
V. A.  
C. O.  
G. U. Y.  
V. L.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>         | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Lê Đình Hiền   | Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn An Thái | Phó Chủ tịch   |
| Ông Hầu Văn Tuấn   | Thành viên     |
| Ông Phạm Gia Sâm   | Thành viên     |
| Ông Mai Nam Dương  | Thành viên     |
| Ông Lê Văn Quý     | Thành viên     |
| Ông Ngô Văn Minh   | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức | Trưởng bộ phận |
| Ông Trần Quang Thực    | Thành viên     |
| Bà Huỳnh Thị Quế Hương | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>              | <u>Chức vụ</u>                          |
|-------------------------|-----------------------------------------|
| Ông Phạm Hồng Hải       | Trưởng ban – Bổ nhiệm ngày 01/05/2023   |
| Bà Lê Thị Thủy          | Trưởng ban – Miễn nhiệm ngày 01/05/2023 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên                              |
| Ông Trần Hùng Phương    | Thành viên                              |

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>       | <u>Chức vụ</u>                                |
|------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Hầu Văn Tuấn | Giám đốc tài chính – Bổ nhiệm ngày 25/09/2023 |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u>    |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn An Thái     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Hiến      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Cao Quang       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Duyệt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Toàn  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Nam Đồng        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Hòa       | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Dương Thị Ngọc Ngân | Kế toán trưởng    |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: *240* /2024/KT-RSMHCM**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kinh gửi:** Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Lê Võ Thùy Linh  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3525-2021-026-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | TM   | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>01/01/2023 |
|---------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |      | <b>384.236.988.851</b> | <b>325.493.751.645</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 4.1  | 63.029.302.488         | 82.429.250.184         |
| 1. Tiền                                     | 111        |      | 38.029.302.488         | 24.429.250.184         |
| 2. Các khoản tương đương tiền               | 112        |      | 25.000.000.000         | 58.000.000.000         |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn             | 130        |      | 204.675.543.545        | 112.138.054.518        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 4.3  | 68.331.350.371         | 84.509.214.485         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 4.4  | 69.241.456.562         | 21.403.269.072         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 4.5  | 90.882.455.472         | 27.084.150.106         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 4.6  | (23.779.718.860)       | (20.858.579.145)       |
| III. Hàng tồn kho                           | 140        | 4.7  | 114.360.107.359        | 130.926.446.943        |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |      | 115.910.912.228        | 132.477.251.812        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |      | (1.550.804.869)        | (1.550.804.869)        |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác                   | 150        |      | 2.172.035.459          | -                      |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 4.14 | 2.172.035.459          | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |      | <b>389.426.024.190</b> | <b>417.763.569.480</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |      | 3.085.352.449          | 2.323.367.269          |
| 1. Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 4.5  | 3.085.352.449          | 2.323.367.269          |
| II. Tài sản cố định                         | 220        |      | 263.620.877.284        | 314.930.885.173        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 4.8  | 256.670.658.320        | 307.779.356.945        |
| Nguyên giá                                  | 222        |      | 659.284.342.820        | 665.114.572.410        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |      | (402.613.684.500)      | (357.335.215.465)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 4.9  | 6.950.218.964          | 7.151.528.228          |
| Nguyên giá                                  | 228        |      | 12.052.846.299         | 12.052.846.299         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |      | (5.102.627.335)        | (4.901.318.071)        |
| III. Tài sản dở dang dài hạn                | 240        |      | 28.513.501.381         | 6.533.461.447          |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 4.10 | 28.513.501.381         | 6.533.461.447          |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn                | 250        |      | 78.708.640.000         | 78.213.640.000         |
| 1. Đầu tư vào công ty con                   | 251        | 4.2  | 78.708.640.000         | 78.213.640.000         |
| V. Tài sản dài hạn khác                     | 260        |      | 15.497.653.076         | 15.762.215.591         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 4.11 | 15.497.653.076         | 15.762.215.591         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>  | <b>270</b> |      | <b>773.663.013.041</b> | <b>743.257.321.125</b> |

(Xem tiếp trang sau)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM   | Tại ngày 31/12/2023    | Tại ngày 01/01/2023    |
|----------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |      | <b>224.100.310.942</b> | <b>257.864.099.915</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |      | <b>135.100.310.942</b> | <b>236.574.099.915</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.12 | 38.776.873.719         | 126.353.446.352        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 4.13 | 4.016.829.267          | 4.289.870.521          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.14 | 5.797.553.137          | 39.117.908.317         |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |      | 31.422.016.753         | 37.254.129.528         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 4.15 | 3.094.889.950          | 1.343.590.733          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 4.16 | 1.496.642.082          | 2.778.996.335          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 4.17 | 49.977.716.220         | 24.918.368.315         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |      | 517.789.814            | 517.789.814            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |      | <b>89.000.000.000</b>  | <b>21.290.000.000</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 4.17 | 89.000.000.000         | 21.290.000.000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |      | <b>549.562.702.099</b> | <b>485.393.221.210</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | 4.18 | <b>549.562.702.099</b> | <b>485.393.221.210</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |      | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |      | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |      | 247.393.221.210        | 175.569.068.669        |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |      | 102.169.480.889        | 109.824.152.541        |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |      | 102.169.480.889        | 109.824.152.541        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |      | <b>773.663.013.041</b> | <b>743.257.321.125</b> |



Phê duyệt  
Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM   | Năm 2023        | Năm 2022          |
|----------------------------------------------------|-------|------|-----------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1  | 855.628.385.637 | 1.026.900.583.247 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |      | 855.628.385.637 | 1.026.900.583.247 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2  | 625.738.039.905 | 803.241.083.475   |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |      | 229.890.345.732 | 223.659.499.772   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3  | 17.085.520.940  | 22.857.404.376    |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.4  | 5.499.754.467   | 1.741.561.318     |
| Trong đó, chi phí lãi vay                          | 23    |      | 5.164.066.359   | 1.418.644.660     |
| 7. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.5  | 3.162.427.454   | 3.342.499.860     |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.6  | 86.716.716.607  | 94.497.270.969    |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |      | 151.596.968.144 | 146.935.572.001   |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.7  | 3.729.570.413   | 2.368.245.279     |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    | 5.8  | 3.248.898.055   | 1.807.275.803     |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |      | 480.672.358     | 560.969.476       |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |      | 152.077.640.502 | 147.496.541.477   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.10 | 29.908.159.613  | 25.672.388.936    |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |      | 122.169.480.889 | 121.824.152.541   |

Phê duyệt

Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | TM   | Năm 2023                 | Năm 2022                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |       |      |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01    |      | 152.077.640.502          | 147.496.541.477          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                   |       |      |                          |                          |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 5.9  | 68.075.528.202           | 65.648.437.902           |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |      | 2.921.139.715            | 783.298.367              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ            | 04    |      | 14.309.439               | 174.623.664              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                        | 05    |      | (20.259.298.682)         | (22.996.368.487)         |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 5.4  | 5.164.066.359            | 1.418.644.660            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08    |      | <b>207.993.385.535</b>   | <b>192.525.177.583</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |      | 22.594.891.594           | (3.014.172.732)          |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |      | 16.566.339.584           | (64.060.171.805)         |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |      | (102.040.886.886)        | 1.678.293.351            |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |      | 264.562.515              | 1.141.616.620            |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |      | (4.804.811.865)          | (613.424.115)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | 4.14 | (47.794.005.400)         | (1.842.574.172)          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    |      | <b>92.779.475.077</b>    | <b>125.814.744.730</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |      |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    |      | (182.570.085.047)        | (128.382.025.125)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22    |      | 11.041.717.172           | (2.790.909.091)          |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25    |      | (495.000.000)            | (340.000.000)            |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    |      | 25.086.455.391           | 20.572.160.656           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    |      | <b>(146.936.912.484)</b> | <b>(110.940.773.560)</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số     | TM         | Năm 2023                | Năm 2022              |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                 |           |            |                         |                       |
| 1. Tiền thu từ di vay                                              | 33        | 6.1        | 160.485.553.385         | 129.828.967.515       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                             | 34        | 6.2        | (67.716.205.480)        | (83.620.599.200)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu                             | 36        | 4.18.1     | (58.000.000.000)        | (22.000.000.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                | <b>40</b> |            | <b>34.769.347.905</b>   | <b>24.208.368.315</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b><br><b>(50 = 20+30+40)</b>        | <b>50</b> |            | <b>(19.388.089.502)</b> | <b>39.082.339.485</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                   | 60        |            | 82.429.250.184          | 43.521.534.363        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ            | 61        |            | (11.858.194)            | (174.623.664)         |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b><br><b>(70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>4.1</b> | <b>63.029.302.488</b>   | <b>82.429.250.184</b> |

Phê duyệt



Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 để thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 568 (31 tháng 12 năm 2022 là: 602).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Ngành bất động sản và xây dựng gặp nhiều khó khăn làm cho sản lượng tiêu thụ của Công ty trong năm 2023 giảm 16% so với năm trước, đưa đến kết quả là doanh thu năm 2023 giảm 17% so với năm trước.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên                                         | Ngành nghề hoạt động chính                               | Địa chỉ                                                                          | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|
| <b>Công ty con:</b>                         |                                                          |                                                                                  |                          |               |               |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                          | 87 Phù Đồng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.                        | 100%                     | 100%          | 100%          |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                    | Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.                        | 94,39%                   | 94,39%        | 94,39%        |
| Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông       | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.                             | 100%                     | 100%          | 100%          |
| Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú                | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | Thửa đất 239, 289 TĐĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai. | 100%                     | 100%          | 100%          |
| Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn                | Sản xuất và kinh doanh bê tông                           | Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.       | 100%                     | 100%          | 100%          |

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

| Tên                                 | Ngành nghề hoạt động chính                                                  | Địa chỉ                                                 |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Xí Nghiệp Hiệp An                   | Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samốt, các sản phẩm sau nung và cao lanh. | Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. |
| Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thanh Mỹ | Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.                                  | Nghĩa Lập, xã Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng  |
| Xí Nghiệp Hiệp Tiến                 | Kinh doanh cao lanh                                                         | Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

| <b>Tên</b>                         | <b>Ngành nghề hoạt động chính</b>                                                                    | <b>Địa chỉ</b>                                               |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1       | Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm. | 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |
| Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2       | Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm. | 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |
| Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu | Vận chuyển nguyên vật liệu                                                                           | 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch như sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### **3.4. Đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

#### **3.5. Nợ phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính [riêng], dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác    | 03 - 07 năm |

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thanh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

***Chi phí thăm dò hầm mỏ***

Toàn bộ chi phí về các hoạt động thăm dò hầm mỏ được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí cấp quyền khai thác mỏ,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ổng sứ: 0%;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 06 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 1.047.645.571                 | 2.012.650.922                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 36.981.656.917                | 22.416.599.262                |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 25.000.000.000                | 58.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>                     | <b>63.029.302.488</b>         | <b>82.429.250.184</b>         |

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,1% đến 6%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Đầu tư vào công ty con**

|                                             | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                |          | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                |          |
|---------------------------------------------|----------------------------|----------------|----------|----------------------------|----------------|----------|
|                                             | Giá gốc                    | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc                    | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                | 20.403.640.000             | (*)            | -        | 20.403.640.000             | (*)            | -        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | 5.000.000.000              | (*)            | -        | 5.000.000.000              | (*)            | -        |
| Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông       | 52.800.000.000             | (*)            | -        | 52.800.000.000             | (*)            | -        |
| Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú                | 15.000.000                 | (*)            | -        | 10.000.000                 | (*)            | -        |
| Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn                | 490.000.000                | (*)            | -        | -                          | (*)            | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>78.708.640.000</b>      |                | <b>-</b> | <b>78.213.640.000</b>      |                | <b>-</b> |

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                           | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7 | 2.220.728.970                 | 22.884.378.565                |
| Phải thu từ khách hàng:                                   |                               |                               |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt        | 8.802.563.055                 | 8.802.563.055                 |
| Các khách hàng khác (*)                                   | 57.308.058.346                | 52.822.272.865                |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>68.331.350.371</b>         | <b>84.509.214.485</b>         |

(\*) Tại ngày 31/12/2023, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                               | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7 | 4.512.000.000                 | 4.512.000.000                 |
| Trả trước cho người bán:                                      |                               |                               |
| Lê Hữu Chiến (*)                                              | 49.930.000.000                | -                             |
| Nguyễn Viết Lương (**)                                        | 8.195.416.799                 | 8.195.416.799                 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***) | 3.220.123.000                 | 3.020.123.000                 |
| Các nhà cung cấp khác                                         | 3.383.916.763                 | 5.675.729.273                 |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>69.241.456.562</b>         | <b>21.403.269.072</b>         |

(\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

(\*\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(\*\*\*) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.5. Phải thu khác

|                                                                                 | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                                                 | Giá trị                    | Dự phòng               | Giá trị                    | Dự phòng               |
| Ngắn hạn:                                                                       |                            |                        |                            |                        |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7 | 8.628.288.051              | -                      | 16.682.695.831             | -                      |
| Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7                   | 67.151.715.000             |                        | 4.600.000.000              | -                      |
| Phải thu khác xí nghiệp xây lắp                                                 | 4.425.873.866              | (4.425.873.866)        | 4.425.873.866              | (4.425.873.866)        |
| Phải thu người lao động                                                         | 9.732.006.669              | (19.780.700)           | 551.425.266                | -                      |
| Phải thu khác                                                                   | 944.571.886                | (78.067.618)           | 824.155.143                | (83.077.324)           |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>90.882.455.472</b>      | <b>(4.523.722.184)</b> | <b>27.084.150.106</b>      | <b>(4.508.951.190)</b> |
| Dài hạn:                                                                        |                            |                        |                            |                        |
| Ký cược, ký quỹ                                                                 | 3.085.352.449              | -                      | 2.323.367.269              | -                      |

## 4.6. Nợ xấu

|                                                    | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                        |
|----------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                    | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn | 24.743.850.815             | 5.492.476.339          | 18.253.752.380             | 1.904.124.425          |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn       | 4.568.584.484              | 40.240.100             | 4.510.476.190              | 1.525.000              |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>29.312.435.299</b>      | <b>5.532.716.439</b>   | <b>22.764.228.570</b>      | <b>1.905.649.425</b>   |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|                                                    | Tại ngày 31/12/2023   |                        |                                      | Tại ngày 01/01/2023   |                        |                                      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------|
|                                                    | VND                   |                        |                                      | VND                   |                        |                                      |
|                                                    | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn                    | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn                    |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt | 8.802.563.055         | -                      | Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm | 8.802.563.055         | -                      | Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm |
| Các khách hàng khác                                | 20.509.872.244        | 5.532.716.439          |                                      | 13.961.665.515        | 1.905.649.425          |                                      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>29.312.435.299</b> | <b>5.532.716.439</b>   |                                      | <b>22.764.228.570</b> | <b>1.905.649.425</b>   |                                      |

**4.7. Hàng tồn kho**

|                                     | Tại ngày 31/12/2023    |                        | Tại ngày 01/01/2023    |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 74.697.127.468         | -                      | 85.985.319.409         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 995.115.031            | -                      | 1.004.743.435          | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.210.874.813          | -                      | 3.264.015.314          | -                      |
| Thành phẩm                          | 36.100.415.647         | (835.242.862)          | 40.344.210.766         | (835.242.862)          |
| Hàng hóa                            | 907.379.269            | (715.562.007)          | 1.878.962.888          | (715.562.007)          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>115.910.912.228</b> | <b>(1.550.804.869)</b> | <b>132.477.251.812</b> | <b>(1.550.804.869)</b> |

(Xem tiếp trang sau)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cây lâu<br>năm<br>VND | Tài sản<br>cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |                                              |                                        |                       |                                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2023        | 83.873.367.570                   | 303.207.956.907             | 274.882.066.361                              | 2.314.161.814                          | 520.611.939           | 316.407.819                                | 665.114.572.410        |
| Mua trong năm              | 30.909.091                       | 287.500.000                 | 17.887.973.694                               | -                                      | -                     | -                                          | 18.206.382.785         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành     | 2.388.282.209                    | 3.985.321.420               | -                                            | -                                      | -                     | -                                          | 6.373.603.629          |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | (5.306.665.551)             | (25.103.550.453)                             | -                                      | -                     | -                                          | (30.410.216.004)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>86.292.558.870</b>            | <b>302.174.112.776</b>      | <b>267.666.489.602</b>                       | <b>2.314.161.814</b>                   | <b>520.611.939</b>    | <b>316.407.819</b>                         | <b>659.284.342.820</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |                                              |                                        |                       |                                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2023        | 44.971.559.966                   | 160.035.367.087             | 150.534.050.915                              | 957.217.739                            | 520.611.939           | 316.407.819                                | 357.335.215.465        |
| Khấu hao trong năm         | 7.439.809.358                    | 24.594.760.600              | 35.466.484.680                               | 373.164.300                            | -                     | -                                          | 67.874.218.938         |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | (5.306.665.551)             | (17.289.084.352)                             | -                                      | -                     | -                                          | (22.595.749.903)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>52.411.369.324</b>            | <b>179.323.462.136</b>      | <b>168.711.451.243</b>                       | <b>1.330.382.039</b>                   | <b>520.611.939</b>    | <b>316.407.819</b>                         | <b>402.613.684.500</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |                                              |                                        |                       |                                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2023        | 38.901.807.604                   | 143.172.589.820             | 124.348.015.446                              | 1.356.944.075                          | -                     | -                                          | 307.779.356.945        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>33.881.189.546</b>            | <b>122.850.650.640</b>      | <b>98.955.038.359</b>                        | <b>983.779.775</b>                     | <b>-</b>              | <b>-</b>                                   | <b>256.670.658.320</b> |

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình là 135.475.405.194 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.17.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 198.195.807.931 VND.

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất<br>VND | Chi phí thăm dò<br>hầm mỏ<br>VND | Phần mềm máy<br>vi tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá:                |                          |                                  |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2023        | 9.087.251.201            | 2.528.795.098                    | 436.800.000                    | 12.052.846.299        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>9.087.251.201</b>     | <b>2.528.795.098</b>             | <b>436.800.000</b>             | <b>12.052.846.299</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                          |                                  |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2023        | 1.935.722.973            | 2.528.795.098                    | 436.800.000                    | 4.901.318.071         |
| Khấu hao trong năm         | 201.309.264              | -                                | -                              | 201.309.264           |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>2.137.032.237</b>     | <b>2.528.795.098</b>             | <b>436.800.000</b>             | <b>5.102.627.335</b>  |
| Giá trị còn lại:           |                          |                                  |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2023        | 7.151.528.228            | -                                | -                              | 7.151.528.228         |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>6.950.218.964</b>     | <b>-</b>                         | <b>-</b>                       | <b>6.950.218.964</b>  |

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ vô hình là 6.436.207.964 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                        | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Hệ nghiên Camly                                                  | 22.906.734.624                | -                             |
| Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú             | 3.874.410.560                 | 454.254.856                   |
| San lấp mặt bằng phía sau nhà xưởng thuộc dự án Hiệp An                | 917.876.197                   | 917.876.197                   |
| Dự án xây dựng nhà máy chế biến cao lanh Xuân Thọ                      | 606.298.182                   | 606.298.182                   |
| Đường dây bọc trung thế 3 pha 22KV và trạm biến áp thuộc dự án Di Linh | 208.181.818                   | -                             |
| Mỏ đá Tây Đại Lào                                                      | -                             | 4.555.032.212                 |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>28.513.501.381</b>         | <b>6.533.461.447</b>          |

## 4.11. Chi phí trả trước dài hạn

|                            | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Quyền khai thác khoáng sản | 15.175.702.880                | 14.508.062.380                |
| Chi phí khác               | 321.950.196                   | 1.254.153.211                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>15.497.653.076</b>         | <b>15.762.215.591</b>         |

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

|                             | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ | 1.299.114.567                 | 1.016.935.659                 |
| Quyền khai thác mỏ Tutra    | 172.721.067                   | 216.820.067                   |
| Quyền khai thác mỏ Đại Lào  | 13.703.867.246                | 13.274.306.654                |
| <b>Cộng</b>                 | <b>15.175.702.880</b>         | <b>14.508.062.380</b>         |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                 | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                       | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                        |
|-------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                 | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7 | 13.267.502.152             | 13.267.502.152        | 79.285.743.760             | 79.285.743.760         |
| Phải trả cho người bán:                         |                            |                       |                            |                        |
| Công ty TNHH Hòa Thành Tiến                     | 915.316.796                | 915.316.796           | 10.017.276.606             | 10.017.276.606         |
| Công ty TNHH Thiên Tự Phước                     | 3.592.843.506              | 3.592.843.506         | 2.999.206.692              | 2.999.206.692          |
| Phải trả cho các đối tượng khác (*)             | 21.001.211.265             | 21.001.211.265        | 34.051.219.294             | 34.051.219.294         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>38.776.873.719</b>      | <b>38.776.873.719</b> | <b>126.353.446.352</b>     | <b>126.353.446.352</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2023, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                     | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khách hàng khác | 4.016.829.267                 | 4.289.870.521                 |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                               | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                      | Trong năm<br>VND       |                        | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                       |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                               | Phải thu                   | Phải nộp             | Phải nộp               | Đã nộp                 | Phải thu                   | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                          | 382.675.602          | 78.162.733.398         | 84.442.078.885         | -                          | 6.662.021.089         |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                          | -                    | 293.768.519            | 293.768.519            | -                          | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                          | 4.981.825.496        | 29.908.159.613         | 47.794.005.400         | -                          | 22.867.671.283        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                          | 391.767.950          | 5.196.761.250          | 5.304.993.300          | -                          | 500.000.000           |
| Thuế tài nguyên               | 40.949.661                 | -                    | 9.096.045.720          | 14.268.866.975         | -                          | 5.131.871.594         |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 2.131.085.798              | -                    | 7.042.936.884          | 12.168.483.293         | -                          | 2.994.460.611         |
| Các loại thuế khác            | -                          | 41.284.089           | 1.881.390.149          | 2.801.989.800          | -                          | 961.883.740           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.172.035.459</b>       | <b>5.797.553.137</b> | <b>131.581.795.533</b> | <b>167.074.186.172</b> | <b>-</b>                   | <b>39.117.908.317</b> |

(Xem tiếp trang sau)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                            | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường | 1.257.391.628                 | 1.343.590.733                 |
| Trích trước chi phí lãi vay                | 361.282.191                   |                               |
| Các khoản trích trước cung cấp quyền Camly | 1.476.216.131                 | -                             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.094.889.950</b>          | <b>1.343.590.733</b>          |

## 4.16. Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 223.606.639                   | 454.631.825                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.273.035.443                 | 2.324.364.510                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.496.642.082</b>          | <b>2.778.996.335</b>          |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                  | Tại ngày 31/12/2023    |                        | Trong năm              |                       | Tại ngày 01/01/2023   |                       |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                    |                        | VND                    |                       | VND                   |                       |
|                                                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn:</b>                                 |                        |                        |                        |                       |                       |                       |
| Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 7        | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         | -                     | -                     | -                     |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 9.744.202.495          | 9.744.202.495          | 19.840.931.834         | 26.482.358.854        | 16.385.629.515        | 16.385.629.515        |
| Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 10.233.513.725         | 10.233.513.725         | 15.644.621.551         | 13.943.846.626        | 8.532.738.800         | 8.532.738.800         |
| Nợ dài hạn đến hạn phải trả                      | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         | 21.000.000.000         | 6.000.000.000         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>49.977.716.220</b>  | <b>49.977.716.220</b>  | <b>71.485.553.385</b>  | <b>46.426.205.480</b> | <b>24.918.368.315</b> | <b>24.918.368.315</b> |
| <b>Dài hạn:</b>                                  |                        |                        |                        |                       |                       |                       |
| Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 7        | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | 21.290.000.000        | 21.290.000.000        | 21.290.000.000        |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 39.000.000.000         | 39.000.000.000         | 60.000.000.000         | 21.000.000.000        | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>89.000.000.000</b>  | <b>89.000.000.000</b>  | <b>110.000.000.000</b> | <b>42.290.000.000</b> | <b>21.290.000.000</b> | <b>21.290.000.000</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>138.977.716.220</b> | <b>138.977.716.220</b> | <b>181.485.553.385</b> | <b>88.716.205.480</b> | <b>46.208.368.315</b> | <b>46.208.368.315</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.  
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.  
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất: 9,3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.  
Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.  
Tài sản đảm bảo: Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9.

Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                          |                           |                                                  |                        |
|------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|
|                                                | Vốn góp của chủ sở hữu VND         | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND | Cộng VND               |
| Tại ngày 01/01/2022                            | 100.000.000.000                    | 60.570.786.237           | 155.809.763.831           | 69.188.518.601                                   | 385.569.068.669        |
| Tăng vốn trong năm trước                       | 100.000.000.000                    | (60.570.786.237)         | (39.429.213.763)          | -                                                | -                      |
| Lãi trong năm trước                            | -                                  | -                        | -                         | 121.824.152.541                                  | 121.824.152.541        |
| Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-LBM | -                                  | -                        | 59.188.518.601            | (59.188.518.601)                                 | -                      |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021              | -                                  | -                        | -                         | (10.000.000.000)                                 | (10.000.000.000)       |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022              | -                                  | -                        | -                         | (12.000.000.000)                                 | (12.000.000.000)       |
| Tại ngày 01/01/2023                            | 200.000.000.000                    | -                        | 175.569.068.669           | 109.824.152.541                                  | 485.393.221.210        |
| Lãi trong năm nay                              | -                                  | -                        | -                         | 122.169.480.889                                  | 122.169.480.889        |
| Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-LBM | -                                  | -                        | 71.824.152.541            | (71.824.152.541)                                 | -                      |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022              | -                                  | -                        | -                         | (38.000.000.000)                                 | (38.000.000.000)       |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023              | -                                  | -                        | -                         | (20.000.000.000)                                 | (20.000.000.000)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>                     | <b>200.000.000.000</b>             | <b>-</b>                 | <b>247.393.221.210</b>    | <b>102.169.480.889</b>                           | <b>549.562.702.099</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                      | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 129.801.720.000               | 129.801.720.000               |
| Các cổ đông khác                                     | 70.198.280.000                | 70.198.280.000                |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>200.000.000.000</b>        | <b>200.000.000.000</b>        |

**4.18.3. Cổ phiếu**

|                                                     | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>01/01/2023 |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành       | 20.000.000             | 20.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng    | 20.000.000             | 20.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành           | 20.000.000             | 20.000.000             |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần. |                        |                        |

**4.18.4. Cổ tức**

|                                                           | Năm 2023<br>VND  | Năm 2022<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Cổ tức đã trả trên tổng số cổ phần của cổ phiếu phổ thông | (58.000.000.000) | (22.000.000.000) |

**4.18.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                        | Quỹ đầu<br>tư phát triển<br>VND |
|----------------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023                    | 175.569.068.669                 |
| Trích trong năm từ lợi nhuận năm trước | 71.824.152.541                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>             | <b>247.393.221.210</b>          |

**4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                                     | Tại ngày<br>31/12/2023        | Tại ngày<br>01/01/2023        |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| USD                                 | 33.624,33                     | 976,17                        |
|                                     | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý:                |                               |                               |
| Xóa sổ do không có khả năng thu hồi | 3.856.779.443                 | 3.856.779.443                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                    | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND          |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty | 50.478.311.175         | 78.323.587.725           |
| Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An                    | 32.241.128.856         | 33.940.464.581           |
| Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thanh Mỹ                                | 24.665.316.299         | 34.417.544.040           |
| Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến                           | 23.938.255.893         | 11.864.413.499           |
| Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực                             | 724.305.373.414        | 868.354.573.402          |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>855.628.385.637</b> | <b>1.026.900.583.247</b> |

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7 27.906.733.864 36.110.283.076

Nguyên nhân doanh thu năm nay giảm được thuyết minh tại Mục 1.5.

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|                                                              | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty | 33.545.881.932         | 44.315.166.771         |
| Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An                | 21.629.296.647         | 24.791.298.249         |
| Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thanh Mỹ                            | 16.697.066.061         | 23.372.899.063         |
| Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến                       | 17.775.961.199         | 10.506.085.571         |
| Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực                         | 536.089.834.066        | 700.255.633.821        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>625.738.039.905</b> | <b>803.241.083.475</b> |

Nguyên nhân giá vốn năm nay giảm do doanh thu giảm như được thuyết minh tại Mục 1.5.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                              | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm Mục 7 | 15.987.836.976        | 21.333.422.083        |
| Lãi tiền gửi                                 | 1.044.210.635         | 1.208.537.659         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 53.473.329            | 315.444.634           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>17.085.520.940</b> | <b>22.857.404.376</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.4. Chi phí tài chính**

|                                                       | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí sử dụng vốn từ bên liên quan - Xem thêm Mục 7 | 797.272.180             | 594.417.628             |
| Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 7     | 111.986.301             | -                       |
| Chi phí lãi vay ngân hàng (*)                         | 4.254.807.878           | 824.227.032             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                  | 263.962.310             | 309.932.364             |
| Chi phí khác                                          | 71.725.798              | 12.984.294              |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>5.499.754.467</b>    | <b>1.741.561.318</b>    |

(\*) Như được thuyết minh tại Mục 6.1, Công ty có thêm các khoản vay mới nên chi phí lãi vay năm nay tăng hơn năm trước.

**5.5. Chi phí bán hàng**

|                                 | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên               | 373.258.493             | 215.164.362             |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 1.408.480.852           | 1.436.878.193           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng        | 388.391.309             | 379.218.981             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ           | 29.533.332              | 29.533.332              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 34.965.356              | 221.069.915             |
| Chi phí bằng tiền khác          | 927.798.112             | 1.060.635.077           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.162.427.454</b>    | <b>3.342.499.860</b>    |

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 57.865.019.859          | 67.105.180.079          |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 2.596.129.927           | 2.557.162.614           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.322.271.639           | 1.474.932.083           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 6.790.382.438           | 7.326.237.490           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.710.212.960           | 1.639.265.522           |
| Chi phí dự phòng          | 2.921.139.715           | 783.298.367             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.927.087.543           | 1.844.204.005           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 10.584.472.526          | 11.766.990.809          |
| <b>Cộng</b>               | <b>86.716.716.607</b>   | <b>94.497.270.969</b>   |

(Xem tiếp trang sau)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.7. Thu nhập khác

|                                                 | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định        | 3.227.251.071        | 454.408.745          |
| Nhập kho dầu trạm Camly và cát trạm Tây Đại Lào | 436.363.520          | -                    |
| Xử lý công nợ                                   | 4.898.772            | 126.305.014          |
| Bán phế liệu                                    | 2.726.000            | 300.000.000          |
| Thu nhập khác                                   | 58.331.050           | 1.487.531.520        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.729.570.413</b> | <b>2.368.245.279</b> |

## 5.8. Chi phí khác

|                        | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Xử lý công nợ          | 9.633.722            | 20.765.256           |
| Các khoản bị phạt      | 1.938.495.709        | 213.154.006          |
| Các khoản chi phí khác | 1.300.768.624        | 1.573.356.541        |
| <b>Cộng</b>            | <b>3.248.898.055</b> | <b>1.807.275.803</b> |

## 5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 381.227.722.642        | 551.550.494.242        |
| Chi phí nhân công                | 133.358.206.503        | 148.239.699.835        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 68.075.528.202         | 65.648.437.902         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 92.498.097.111         | 120.219.505.172        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 35.189.110.269         | 32.135.113.012         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>710.348.664.727</b> | <b>917.793.250.163</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

|                                                                     | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm                              | 152.077.640.502       | 147.496.541.477       |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                                     | 4.306.741.955         | 2.198.825.287         |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                                      | (29.881.484.170)      | (22.336.605.083)      |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh                          | 126.502.898.287       | 127.358.761.681       |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                       | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh                           | 25.300.579.657        | 25.471.752.336        |
| Điều chỉnh thuế của năm trước                                       | 4.607.579.956         | 200.636.600           |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>29.908.159.613</b> | <b>25.672.388.936</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí ủng hộ, chi phí khấu hao xe ô tô vượt quá 1,6 tỷ, lợi nhuận từ công ty con, hoàn nhập lương trích năm 2021 đã nộp thuế và thu nhập khác đã nộp thuế.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                                             | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 160.485.553.385 | 129.828.967.515 |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                              | Năm 2023<br>VND  | Năm 2022<br>VND  |
|----------------------------------------------|------------------|------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (67.716.205.480) | (83.620.599.200) |

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

|                                                         |                          |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ               |
| 2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát          | Công ty con              |
| 3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                         | Công ty con              |
| 4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông     | Công ty con              |
| 5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú                         | Công ty con              |
| 6. Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn              | Công ty con              |
| 7. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40                | Công ty cùng tập đoàn    |
| 8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát               | Nhân sự quản lý chủ chốt |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|                                                      | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng:                    |                               |                               |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 69.622.793                    | 3.807.269.827                 |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                         | 1.376.164.368                 | 17.332.021.709                |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông     | 254.101.296                   | 1.745.087.029                 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lộc Sơn                  | 520.840.513                   | -                             |
| <b>Cộng – Xem thêm Mục 4.3</b>                       | <b>2.220.728.970</b>          | <b>22.884.378.565</b>         |

|                                                      | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4: |                               |                               |
| Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)             | 4.512.000.000                 | 4.512.000.000                 |

(\*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 của Ông Quang (người bán) tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m<sup>2</sup>.

|                                                  | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:          |                               |                               |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát      | 338.004.605                   | 3.772.853.030                 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông | 8.290.283.446                 | 12.909.842.801                |
| <b>Cộng – Xem thêm Mục 4.5</b>                   | <b>8.628.288.051</b>          | <b>16.682.695.831</b>         |

|                                           | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tạm ứng – Xem thêm Mục 4.5:               |                               |                               |
| Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*) | 4.600.000.000                 | 4.600.000.000                 |
| Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng giám đốc (**) | 16.530.000.000                | -                             |
| Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (***) | 46.021.715.000                | -                             |
| <b>Cộng</b>                               | <b>67.151.715.000</b>         | <b>4.600.000.000</b>          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(\*) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(\*\*) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(\*\*\*) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 900 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m<sup>2</sup> theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Các khoản tạm ứng đặt cọc mua đất nêu trên đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|                                                      | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả cho người bán ngắn hạn:                     |                               |                               |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | (197.756.301)                 | (8.094.808.512)               |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                         | (8.345.872.612)               | (62.256.113.505)              |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát          | (4.633.093.239)               | (8.856.560.621)               |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông     | (90.780.000)                  | (78.261.122)                  |
| <b>Cộng – Xem thêm Mục 4.12</b>                      | <b>(13.267.502.152)</b>       | <b>(79.285.743.760)</b>       |

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn – Xem thêm mục 4.17: |                               |                               |

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (\*) 15.000.000.000

(\*) Đây là khoản vay từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – công ty mẹ - nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC - LBM

|  | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|--|-------------------------------|-------------------------------|

Vay dài hạn – Xem thêm mục 4.17:

Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành (\*) 50.000.000.000 21.290.000.000

(\*) Đây là khoản vay từ Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành – công ty con - với lãi suất 3%/năm theo Thỏa thuận số 01/2023/ LBM – HT ngày 02 tháng 01 năm 2023.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                      | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ:                        |                       |                       |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 11.004.662.789        | 19.861.088.344        |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                         | 1.614.142.660         | 798.999.000           |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát          | 9.659.489.923         | 8.731.155.281         |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông     | 7.750.599.170         | 9.759.864.280         |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn              | 520.840.513           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>30.549.735.055</b> | <b>39.151.106.905</b> |

Trong đó:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1

Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

|                |                |
|----------------|----------------|
| 27.906.733.864 | 36.110.283.076 |
| 2.643.001.191  | 3.040.823.829  |

|                                                      | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ:                         |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 3.369.001.854         | 4.719.737.033         |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát          | 37.310.037.789        | 40.551.743.648        |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                         | 23.077.985.404        | 28.526.583.877        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông     | 258.277.000           | 816.266.562           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>64.015.302.047</b> | <b>74.614.331.120</b> |

Trong đó:

Mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế

Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan

|                |                |
|----------------|----------------|
| 58.417.730.939 | 68.318.865.143 |
| 5.597.571.108  | 6.295.465.977  |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

|                                                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thanh lý tài sản cố định:                                        |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát                                 | 66.000.000            | -                     |
| Trong đó:                                                        |                       |                       |
| Thanh lý tài sản cố định cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế | 60.000.000            | -                     |
| Thuế từ thanh lý tài sản cho các bên liên quan                   | 6.000.000             | -                     |
|                                                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia:                                   |                       |                       |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                                     | 2.973.300.000         | 2.963.300.000         |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát                      | 12.365.151.575        | 14.966.057.426        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông                 | 649.385.401           | 3.404.064.657         |
| <b>Cộng – Xem thêm Mục 5.3</b>                                   | <b>15.987.836.976</b> | <b>21.333.422.083</b> |
|                                                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
| Vay ngắn hạn:                                                    |                       |                       |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng             | 15.000.000.000        | -                     |
|                                                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
| Vay dài hạn:                                                     |                       |                       |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                                     | 50.000.000.000        | 21.290.000.000        |
|                                                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
| Chi phí sử dụng vốn – Xem thêm Mục 5.4:                          |                       |                       |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                                     | 797.272.180           | 594.417.628           |
|                                                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
| Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:                              |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng             | 111.986.301           | -                     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|                                                      | <b>Năm 2023</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2022</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Trả cổ tức:</b>                                   |                               |                               |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 37.642.498.800                | 14.278.189.200                |
|                                                      | <b>Năm 2023</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2022</b><br><b>VND</b> |
| <b>Góp vốn:</b>                                      |                               |                               |
| Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                         | -                             | 330.000.000                   |
| Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú                         | 5.000.000                     | 10.000.000                    |
| Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn                         | 490.000.000                   | -                             |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>495.000.000</b>            | <b>340.000.000</b>            |

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

|                                        | <b>Năm 2023</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2022</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT       | 1.111.818.181                 | 1.010.000.000                 |
| Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT | 390.909.091                   | 340.000.000                   |
| Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT     | 310.909.091                   | 260.000.000                   |
| Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT     | 310.909.091                   | 260.000.000                   |
| Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT    | 310.909.091                   | 260.000.000                   |
| Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT     | 310.909.091                   | 260.000.000                   |
| Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT       | 310.909.091                   | 260.000.000                   |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.057.272.727</b>          | <b>2.650.000.000</b>          |

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị tăng theo quyết định chi thù lao bổ sung năm 2022 tương ứng 5% (tỷ lệ kỳ trước là 10%) lợi nhuận tăng thêm so với kế hoạch ĐHCĐ giao theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHCĐ-LBM ngày 22 tháng 04 năm 2023.

Thu nhập của Giám đốc tài chính tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

|                                                | <b>Năm 2023</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2022</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ông Hầu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính tập đoàn | 150.000.000                   | -                             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

|                                            | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc         | 1.943.234.164        | 1.633.567.497        |
| Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc       | 1.185.450.000        | 1.063.050.000        |
| Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc | 1.185.450.000        | 1.063.050.000        |
| Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc      | 1.185.450.000        | 1.063.050.000        |
| Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc  | 1.007.916.667        | 877.225.000          |
| Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc        | 1.129.983.333        | 1.004.475.000        |
| Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc       | 939.050.000          | 900.450.000          |
| Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng    | 998.650.000          | 858.575.000          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>9.575.184.164</b> | <b>8.463.442.497</b> |

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

|                                                                          | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát                                 | 40.000.000         | -                  |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát                       | 146.909.091        | 96.000.000         |
| Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát                          | 146.909.091        | 96.000.000         |
| Lê Hồng Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 01/05/2023)           | 70.909.091         | -                  |
| Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 20/12/2022) | -                  | 60.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>404.727.273</b> | <b>252.000.000</b> |

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

|                                                           | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT                          | 349.741.740          | 139.642.800        |
| Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 218.652.000          | 98.740.000         |
| Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT                        | 49.590.000           | 20.300.000         |
| Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT                       | 274.025.600          | 92.600.000         |
| Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc                      | 205.138.820          | 63.780.400         |
| Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc                | 49.590               | 19.800             |
| Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc                     | 16.530               | 6.600              |
| Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc                 | 11.020               | 4.400              |
| Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc                       | 5.890.000            | 2.906.000          |
| Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng                   | 2.831.000            | 1.320.000          |
| Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát           | 361.469.300          | 220.286.000        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.467.338.460</b> | <b>639.575.200</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THU NHẬP CỦA BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong năm như sau:

|                                                              | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ     | 605.250.000          | 460.250.000          |
| Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ    | 393.250.000          | 303.250.000          |
| Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ | 386.250.000          | 266.250.000          |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>1.384.750.000</b> | <b>1.029.750.000</b> |

**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

|                                  | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND<br>(Được báo cáo lại) | Tại ngày<br>31/12/2022<br>VND<br>(Đã được báo cáo trước đây) |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 84.509.214.485                                      | 70.310.511.776                                               |
| Phải thu ngắn hạn khác           | 27.084.150.106                                      | 24.084.150.106                                               |
| Người mua trả tiền trước hạn     | (4.289.870.521)                                     | (8.381.167.812)                                              |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | (21.290.000.000)                                    | -                                                            |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

|                 | Năm 2022<br>VND<br>(Được báo cáo lại) | Năm 2022<br>VND<br>(Đã được báo cáo trước đây) |
|-----------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.418.644.660                         | 824.227.032                                    |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

|                                                                                                   | Năm 2022<br>VND<br>(Được báo cáo<br>lại) | Năm 2022<br>VND<br>(Đã được báo<br>cáo trước đây) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                                                   | 1.418.644.660                            | 824.227.032                                       |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                     | (3.014.172.732)                          | 14.184.529.977                                    |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,<br>thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 1.678.293.351                            | 6.364.008.270                                     |
| Tiền thu từ đi vay                                                                                | 129.828.967.515                          | 108.538.967.515                                   |

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là để phân loại lại các số liệu nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch vì Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc phân loại lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 đã báo cáo trước đây.

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

**Phê duyệt**



**Nguyễn An Thái**  
Tổng Giám đốc

**Người lập**

**Dương Thị Ngọc Ngân**  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực:.....Quyển số.....SCT/BS

Ngày.....13-05-2025.....

**CÔNG CHỨNG VIÊN**



*Đỗ Xuân Thắng*